

Kinh tế vĩ mô tháng 4 năm 2023: Những điểm nổi bật

Những điểm nổi bật của kinh tế, giá cả, tài chính tiền tệ quốc tế

- Các nền kinh tế đầu tàu đã có diễn biến tương đối tích cực trong quý I, đồng thời ghi nhận thêm nhiều tín hiệu mới trong tháng 4;
- Giá cả hàng hóa thế giới đã tăng trở lại, ghi nhận xu hướng tăng trên cả nhóm hàng năng lượng, phi năng lượng và kim loại quý;
- Trên thị trường ngoại hối, đồng USD và giá vàng đã có diễn biến trái chiều tháng thứ hai liên tiếp. Chỉ số USD index giao ngay đã giảm 0,83%, trong khi giá vàng giao ngay đã tăng hơn 1% so với tháng trước;
- Thị trường chứng khoán toàn cầu tiếp tục tăng điểm, chỉ số MSCI ACWI đạt 655 điểm, tăng 1,27% so với tháng trước.

Những điểm nổi bật của kinh tế trong nước

- Sản xuất công nghiệp đã có tín hiệu tích cực hơn. Tuy nhiên điều kiện hoạt động sản xuất tiếp tục bị thu hẹp trong bối cảnh nhu cầu suy giảm, chỉ số PMI của ngành sản xuất ở mức 46,7 điểm;
- Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN đạt gần 39,3 nghìn tỷ đồng, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm trước; Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đạt 8,88 tỷ USD, giảm 17,9% so với cùng kỳ năm trước;
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tiếp tục tăng so với tháng trước, đạt 510,7 nghìn tỷ đồng, tăng 3,7% so với tháng trước;
- Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đều giảm so với tháng trước, lần lượt giảm 7,3% và 8,1%; Cán cân thương mại ước tính xuất siêu 1,51 tỷ USD trong tháng 4;
- Chỉ số giá tiêu dùng giảm 0,34% so với tháng trước, CPI bình quân tăng 3,84%;
- Lãi suất huy động bình quân tiếp tục giảm tại nhiều ngân hàng; Lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn ngắn đã tăng trở lại;
- Tỷ giá về cơ bản có diễn biến phù hợp; Giá vàng trong nước có diễn biến cùng chiều với giá vàng thế giới;
- Thị trường chứng khoán Việt Nam đã giảm điểm trở lại. Kết thúc tháng 4, chỉ số VN-Index đạt 1.049,12 điểm, giảm 1,46% so với tháng trước.

KINH TẾ THẾ GIỚI

1. Kinh tế thế giới

Kinh tế Mỹ tiếp tục có thêm nhiều tín hiệu tích cực

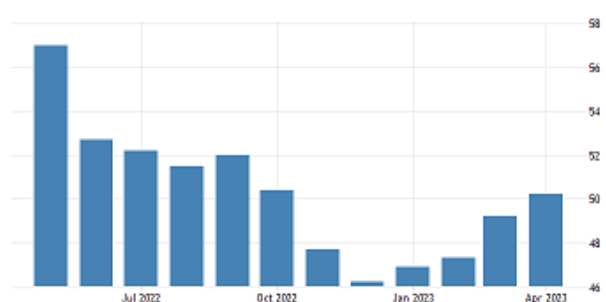
Kinh tế Mỹ đã duy trì được đà phục hồi trong quý I/2023, GDP của quý đã tăng 1,6% - lớn hơn mức tăng 0,9% của quý trước. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trong quý I được hỗ trợ mạnh bởi đà tăng của chi tiêu tiêu dùng ở cả khu vực hộ gia đình và Chính phủ, đồng thời, hoạt động xuất khẩu cũng đã có đóng góp đáng kể trong đà tăng chung của nền kinh tế.

Bước sang tháng 4/2023, kinh tế Mỹ tiếp tục đón nhận thêm nhiều tín hiệu tích cực, đáng chú ý là sự hồi phục trở lại của khu vực sản xuất – diễn biến này có phần tương đồng với cùng kỳ năm ngoái. Theo đó, chỉ số PMI trong lĩnh vực sản xuất đã quay trở lại ngưỡng mở rộng sau 05 tháng thu hẹp, đạt 50,2 điểm. Mặc dù mức tăng của chỉ số PMI so với tháng trước còn khiêm tốn nhưng mức độ cải thiện trong lĩnh vực sản xuất đang có diễn biến tích cực trong 04 tháng liên tiếp. Sự phục hồi của khu vực sản xuất hiện đang được hỗ trợ mạnh mẽ bởi đơn đặt hàng mới và việc làm. Bên cạnh đó, khu vực dịch vụ tiếp tục có được đà tăng tháng sau tốt hơn tháng trước trong 03 tháng liên tiếp, chỉ số PMI trong lĩnh vực dịch vụ đạt 53,6 điểm – cao hơn so với kỳ vọng của thị trường. Khu vực dịch vụ tiếp tục đón nhận thêm các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường, nhu cầu trong nước gia tăng trong tháng 4.

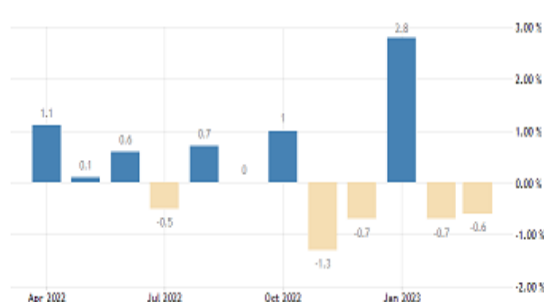
Niềm tin kinh doanh trong cả lĩnh vực sản xuất và dịch vụ đều đạt mức cao trong bối cảnh các điều kiện kinh doanh liên tục tốt lên và kỳ vọng thị trường tích cực, chỉ số niềm tin kinh doanh đạt 63,5 điểm. Bên cạnh đó, sức mua trong nền kinh tế theo số liệu mới nhất cũng đã có tín hiệu cải thiện, đà giảm đã thấp hơn tháng trước, mặc dù tiếp tục chịu áp lực trước xu hướng tăng của giá cả và lãi suất. Doanh thu bán lẻ hàng hóa giảm -0,6%.

Trên thị trường lao động, tỷ lệ thất nghiệp của Mỹ đã giảm xuống 3,4% - mức thấp nhất trong 50 năm. Bên cạnh đó, trong tháng 4 lạm phát của Mỹ đã giảm 0,1 điểm phần trăm so với tháng trước, hiện ở mức 4,9% - mức thấp nhất kể từ tháng 4/2021.

Chỉ số PMI sản xuất



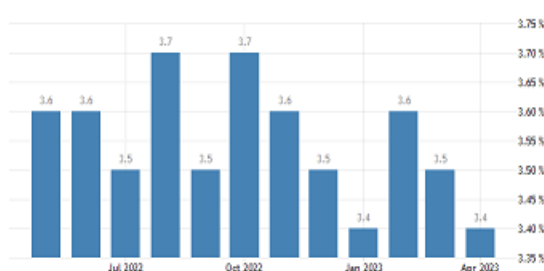
Doanh số bán lẻ hàng hóa (so với tháng trước)



Diễn biến lạm phát (so với cùng kỳ)



Tỷ lệ thất nghiệp (so với cùng kỳ)



Nguồn: Trading economics

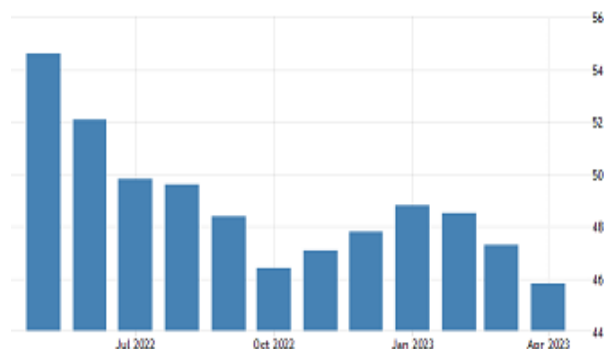
Kinh tế khu vực EU chưa có tín hiệu cải thiện từ khu vực sản xuất

Kinh tế khu vực Châu Âu dự báo tăng trưởng khoảng 1,3% trong quý I/2023 – thấp hơn một chút so với kỳ vọng của thị trường ở mức 1,4%, trong đó tăng trưởng tốt được ghi nhận tại Tây Ban Nha, Pháp, Ý,... trong khi diễn biến giảm lại xuất hiện tại Đức (giảm 0,1%).

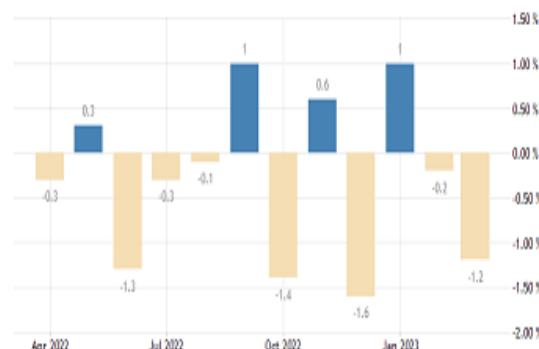
Trong tháng 4/2023, diễn biến kinh tế khu vực đồng tiền chung Châu Âu tiếp tục ghi nhận diễn biến trái chiều trong khu vực sản xuất và dịch vụ. Thậm chí tín hiệu thu hẹp hơn vẫn xuất hiện trong khu vực sản xuất, cụ thể chỉ số PMI trong lĩnh vực này tiếp tục thấp hơn gần 2 điểm so với tháng trước, các điều kiện sản xuất chưa thể quay lại ngưỡng mở rộng, chỉ số PMI sản xuất đạt 45,8 điểm – mức thu hẹp nhất trong hơn 2 năm qua. Khu vực sản xuất tiếp tục chứng kiến xu hướng giảm của đơn đặt hàng trong 04 tháng liên tiếp và tỷ lệ tăng trưởng của việc làm vẫn ở mức thấp trong hơn 2 năm qua. Trong khi đó, khu vực dịch vụ vẫn duy trì được xu hướng tích cực, chỉ số PMI trong lĩnh vực này tiếp tục tăng cao hơn so với tháng trước và kỳ vọng của thị trường, đạt 56,2 điểm – ghi nhận mức độ mở rộng mạnh nhất so với cùng kỳ. Trước các diễn biến kinh tế vĩ mô chưa được đồng đều, niềm tin kinh doanh đã có sự giảm nhẹ, tuy nhiên trong bối cảnh giá cả hàng hóa trong khu vực đang có xu hướng hạ nhiệt với sự hỗ trợ từ diễn biến của giá dầu, niềm tin người tiêu dùng tiếp tục được cải thiện, tăng 1,6 điểm so với tháng trước.

Tỷ lệ thất nghiệp tiếp tục giảm so với tháng trước, hiện đạt 6,5%. Trong khi đó, tỷ lệ lạm phát giá tiêu dùng đã tăng nhẹ từ mức 6,9% của tháng trước lên 7% trong tháng 4. Xu hướng tăng của giá nhóm hàng năng lượng và giá nhóm hàng dịch vụ đã ảnh hưởng tới đà tăng của lạm phát tổng thể. Tuy nhiên, trong tháng khu vực đồng tiền chung Châu Âu cũng đã chứng kiến xu hướng giảm giá của nhóm hàng lương thực, thực phẩm, phi năng lượng, đồ uống,...

Chỉ số PMI sản xuất



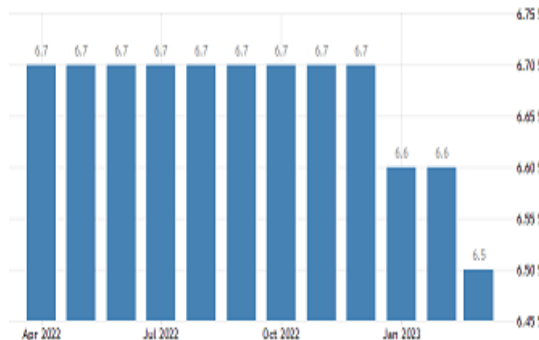
Doanh số bán lẻ hàng hóa (so với tháng trước)



Diễn biến lạm phát (so với cùng kỳ)



Tỷ lệ thất nghiệp (so với cùng kỳ)



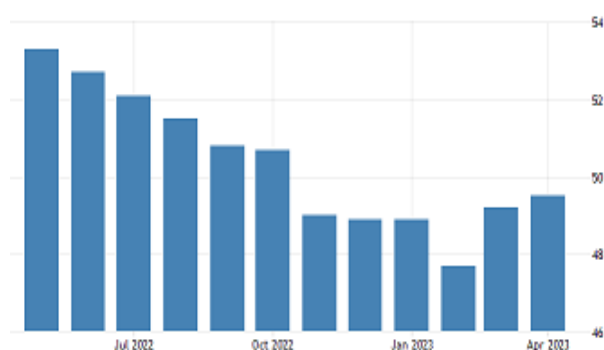
Nguồn: Trading economics

Kinh tế Nhật Bản tiếp tục có những tín hiệu tăng ở mức vừa phải

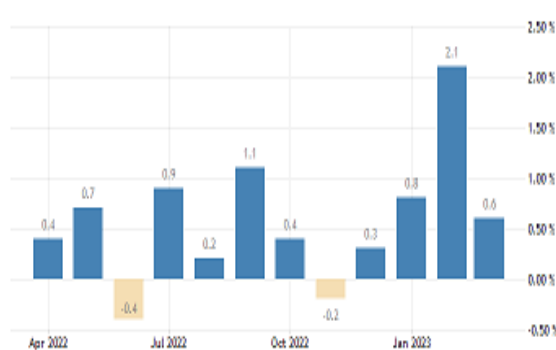
Kinh tế Nhật Bản được đánh giá là tiếp tục có được sự tăng trưởng vừa phải trong tháng 4/2023. Trong đó, khu vực dịch vụ đã duy trì được xu hướng mở rộng khi chỉ số PMI trong lĩnh vực này đã tăng nhẹ so với tháng trước, đạt 55,4 điểm – ghi nhận tháng thứ tám các điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ được cải thiện. Nhu cầu các đơn hàng mới tiếp tục là động lực dẫn dắt sự tăng trưởng của khu vực này. Đồng thời, khu vực sản xuất cũng có xu hướng tích cực hơn, chỉ số PMI trong lĩnh vực sản xuất đã tăng từ 49,2 điểm của tháng trước lên 49,5 điểm trong tháng này – mặc dù các điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực này chưa đạt được ngưỡng mở rộng nhưng xu hướng diễn biến gần đây đã cho thấy tín hiệu phục hồi, mức thu hẹp trong tháng 4 ở mức thấp nhất kể từ đầu năm.

Bên cạnh đó, tiêu dùng trong nền kinh tế từ khu vực tư nhân và Chính phủ tiếp tục phục hồi, hoạt động nhập khẩu hàng hóa cũng đã ổn định hơn sau khi suy yếu trong tháng 3. Niềm tin người tiêu dùng tiếp tục được cải thiện, chỉ số niềm tin đã tăng 1,5 điểm so với tháng trước, hiện đạt 35,4 điểm, các tín hiệu tích cực đã xuất hiện trong thu nhập, việc làm, nhu cầu mua sắm hàng hóa,... của các hộ gia đình.

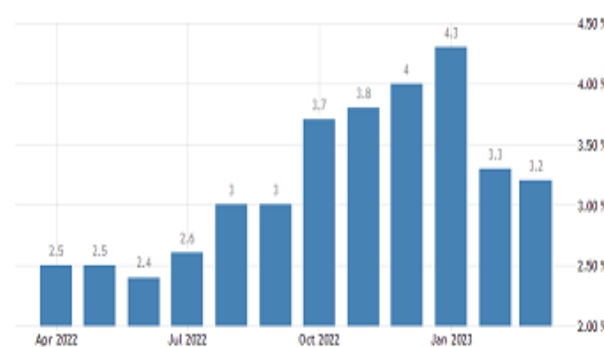
Chỉ số PMI sản xuất



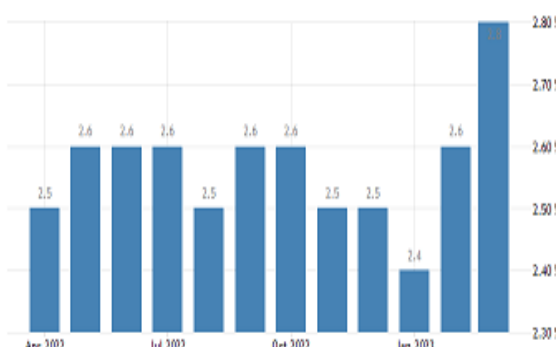
Doanh số bán lẻ hàng hóa (so với tháng trước)



Diễn biến lạm phát (so với cùng kỳ)



Tỷ lệ thất nghiệp (so với cùng kỳ)



Nguồn: Trading economics

Kinh tế Trung Quốc chứng kiến diễn biến hạ nhiệt bất ngờ của khu vực sản xuất

Kinh tế Trung Quốc đã có đà phục hồi mạnh trong quý I/2023, ước tăng 4,5% so với cùng kỳ - tăng cao hơn so với kỳ vọng của thị trường, chứng kiến mức tăng theo quý mạnh nhất kể từ năm 2022 với sự đóng góp quan trọng của tiêu dùng dịch vụ.

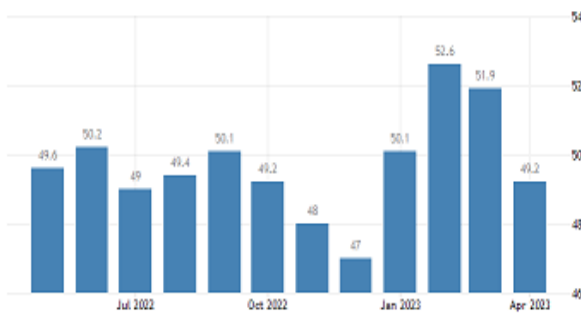
Mặc dù vậy, khu vực sản xuất của Trung Quốc đang chứng kiến sự hạ nhiệt bất ngờ trong tháng 4 trước bối cảnh nhu cầu vẫn suy yếu. Số liệu do Tổng Cục thống kê công bố cho thấy chỉ số PMI trong lĩnh vực sản xuất đã bất ngờ giảm xuống ngưỡng thu hẹp, đạt 49,2 điểm sau 03 tháng cải thiện. Trong đó, đơn đặt hàng mới, đáng chú ý là đơn hàng xuất khẩu và hoạt động mua hàng của các doanh nghiệp đều ở trạng

thái thu hẹp; Sản lượng hàng hóa sản xuất tăng ở mức thấp và việc làm đã giảm 2 tháng liên tiếp. Bên cạnh đó, chỉ số PMI trong lĩnh vực dịch vụ cũng đã có xu hướng giảm so với tháng trước, giảm từ 57,8 điểm xuống 56,4 điểm, khu vực dịch vụ tiếp tục đón nhận các kết quả tốt từ hoạt động du lịch.

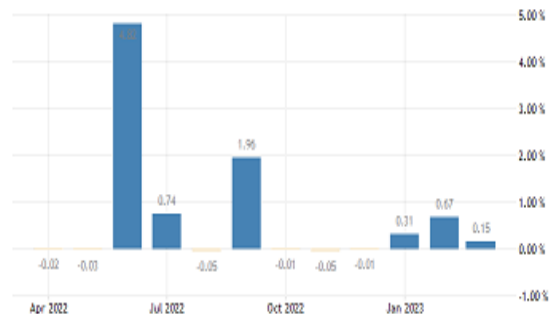
Doanh số bán lẻ hàng hóa theo dữ liệu công bố mới nhất vẫn giữ được đà tăng mặc dù có thấp hơn so với mức tăng của tháng trước, tăng 0,15% - kéo dài đà tăng liên tiếp kể từ đầu năm. Bên cạnh đó, hoạt động thương mại của Trung Quốc tiếp tục được cải thiện mạnh mẽ, thặng dư thương mại đã tăng gần gấp hai lần so với cùng kỳ năm trước, đạt 90,2 tỷ USD. Hoạt động xuất khẩu đã tăng 8,5% so với cùng kỳ - tháng tăng thứ hai liên tiếp trong khi nhập khẩu bất ngờ giảm 7,9% trong bối cảnh nhu cầu trong nước suy yếu.

Chỉ số giá tiêu dùng đã giảm xuống 0,1% trong tháng 4 – mức thấp nhất kể từ tháng 02/2021. Tỷ lệ thất nghiệp theo số liệu công bố mới nhất hiện ở mức 5,3%, giảm 0,3 điểm phần trăm so với tháng trước.

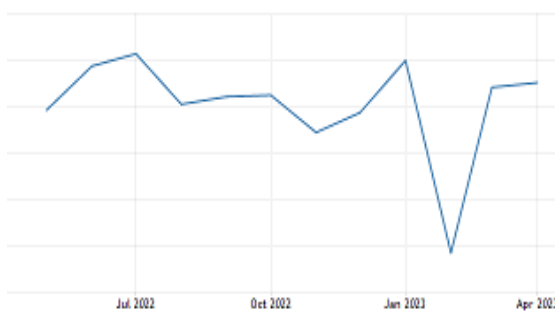
Chỉ số PMI sản xuất



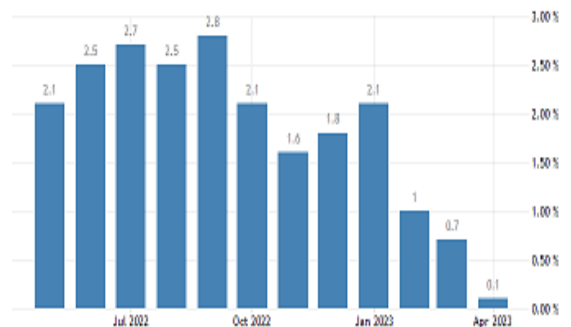
Doanh số bán lẻ hàng hóa (so với tháng trước)



Cán cân thương mại qua các tháng (so với cùng kỳ)



Diễn biến lạm phát (so với cùng kỳ)



Nguồn: Trading economics

Giá cả hàng hóa thế giới đã tăng trở lại

Trong tháng 4, giá cả hàng hóa trên toàn cầu đã tăng trở lại sau 03 tháng giảm liên tục. Theo dữ liệu của Ngân hàng thế giới công bố, chỉ số giá cả hàng hóa bình quân toàn cầu đã tăng khoảng 4% so với tháng trước, ghi nhận xu hướng tăng trên cả nhóm hàng năng lượng, phi năng lượng và kim loại quý, cụ thể:

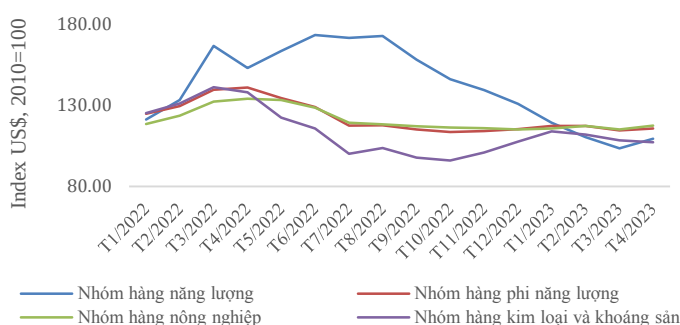
+ Giá bình quân nhóm hàng năng lượng đã tăng 5,7% so với tháng trước, chủ yếu do diễn biến tăng của giá dầu thô và giá than giao dịch trên thị trường Úc với mức tăng giao động lần lượt trong khoảng 3,77% – 8,27%. Trong tháng 4, giá dầu giao dịch trên các thị trường đã tăng trở lại trước quyết định cắt giảm sản lượng dầu/ngày của khối các nước OPEC+.

+ Chỉ số giá bình quân nhóm hàng phi năng lượng đã tăng 1,06%, ghi nhận diễn

biến tăng chủ yếu trong nhóm hàng nông nghiệp và nhóm hàng kim loại cơ bản với mức tăng lần lượt là 2,16% và 0,43%. Trong nhóm hàng nông nghiệp, mức tăng mạnh nhất thuộc về nhóm đồ uống, tăng khoảng 5,6% trong đó chủ yếu được dẫn dắt bởi diễn biến tăng giá của nhóm chè, cà phê. Ngoài ra, chỉ số giá của nhóm gạo, đường, hoa quả cũng ghi nhận mức tăng khá, giao động từ 5% – 17%. Bên cạnh đó, giá của nhóm hàng kim loại cơ bản cũng tăng chủ yếu do giá bình quân nhôm, thiếc, chì, niken tăng, giao động từ 1,6% – 7,47%.

+ Chỉ số giá nhóm hàng kim loại quý duy trì được xu hướng tăng của tháng trước với mức tăng bình quân là 5,03%, ghi nhận diễn biến tăng trên cả 03 nhóm vàng, bạch kim và bạc với mức tăng bình quân lần lượt 4,6%, 8,3% và 13,8%.

Diễn biến chỉ số giá hàng hóa chung



Diễn biến giá dầu bình quân



Nguồn: worldbank.org

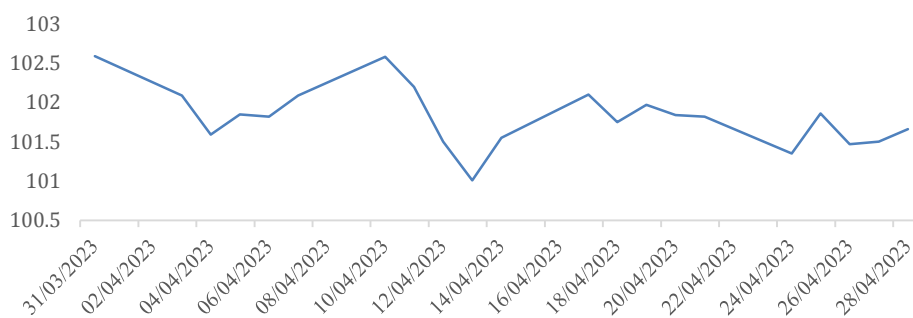
2. Diễn biến thị trường ngoại hối

Đồng USD tiếp tục giảm tháng thứ hai liên tiếp

Trong tháng 4, đồng USD tiếp tục giảm so với các đồng tiền mạnh trong rổ tiền tệ, chỉ số USD index giao ngay đã giảm 0,83% - tháng giảm thứ hai liên tiếp, trái ngược với diễn biến tăng mạnh hơn 4% của cùng thời điểm năm 2022. Diễn biến giảm đã xuất hiện ngay từ đầu tháng và trở thành diễn biến chủ đạo trong tháng, chỉ số USD index giảm giao động trong khoảng 0,3% – 0,7%. Quan ngại về tình hình kinh tế năm 2023 đã không hỗ trợ cho diễn biến của đồng bạc xanh trong tháng, đáng chú ý là tình trạng căng thẳng trong khu vực ngân hàng, trần nợ công và xu hướng giảm của lợi tức trái phiếu. Nhu cầu đầu tư đồng USD trên thị trường đã bị ảnh hưởng đáng kể trước những rủi ro tiềm ẩn của nước Mỹ.

Kết thúc tháng 4, chỉ số USD index giao ngay và kỳ hạn chốt giao dịch ở mức 101.66 và 101.403.

Diễn biến chỉ số USD Index



Nguồn: investing.com

Đồng EUR và đồng GBP tiếp tục có diễn biến tốt hơn so với đồng USD

Tại khu vực Châu Âu, 02 đồng tiền mạnh của khu vực là đồng EUR và đồng GBP đều tăng giá so với đồng USD - ghi nhận tháng tăng thứ hai liên tiếp, là diễn biến tích cực hơn so với cùng kỳ năm ngoái. Diễn biến tích cực của đồng EUR và đồng GBP được hỗ trợ bởi xu hướng suy yếu của đồng USD trên thị trường và những tín hiệu kinh tế khả quan hơn của khu vực Châu Âu cũng như nước Anh. Theo đó, đồng EUR đã tăng 1,67% so với đồng USD, mức tăng theo ngày giao dịch giao động từ 0,12% – 0,72%. Trong tháng, rủi ro suy thoái đã được ngăn chặn, các tín hiệu phục hồi kinh tế khu vực tốt hơn kỳ vọng của thị trường khi những ảnh hưởng từ cuộc chiến Nga – Ukraine hạ nhiệt, định hướng chính sách để giảm thiểu tác động từ áp lực tăng của giá cả và tiền lương đã hỗ trợ mạnh mẽ cho đồng EUR. Tuy nhiên, đồng EUR vẫn trải qua nhiều phiên giao dịch giảm, giao động từ 0,06% – 0,67%/ngày giao dịch, đặc biệt vào những phiên đồng USD tăng giá trên thị trường.

Trong khi đó, đồng GBP cũng đã tăng tháng thứ hai liên tiếp, tăng 1,94% so với đồng USD với diễn biến tăng là chủ yếu. Tương tự như đồng EUR, việc thoát khỏi tình trạng suy thoái, tình hình chính trị đã ổn định hơn và việc kiên định trong việc kiểm soát lạm phát đã hỗ trợ đà tăng của đồng GBP. Ngoài ra, việc nước Anh đã đạt được thỏa thuận gia nhập Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) có tác động tích cực tới thị trường, nhu cầu nắm giữ đồng GBP trong ngắn hạn đã gia tăng đáng kể trên thị trường. Mặc dù vậy, đồng GBP vẫn có chuỗi giảm liên tiếp trong 04 ngày giao dịch từ ngày 5 – 10/4 với tổng mức giảm xấp xỉ 1% trước xu hướng tăng của đồng bạc xanh.

Kết thúc tháng 4, cặp tỷ giá GBP/USD chốt giao dịch ở mức 1.2572 và cặp tỷ giá EUR/USD chốt giao dịch ở mức 1.102.

Trong khi đó, 02 đồng tiền mạnh khác là đồng AUD và đồng CAD đã có cùng diễn biến giảm so với đồng USD. Đồng AUD đã giảm trong 02 tháng liên tiếp, diễn biến thiếu tích cực hơn so với kỳ vọng của thị trường, giảm 1,17%. Đồng AUD có diễn biến giảm là chủ yếu trong 02 tuần giao dịch cuối, đồng thời cũng ghi nhận chuỗi giảm liên tục từ ngày 4 – 10/4. Diễn biến của đồng AUD bị ảnh hưởng mạnh bởi tình hình giao dịch các mặt hàng khai thác và các kim loại sản xuất trên thị trường, cụ thể là giá than, giá quặng sắt trong bối cảnh nhu cầu còn yếu, đặc biệt là nhu cầu của Trung Quốc. Bên cạnh đó, đồng CAD đã giảm 0,26% trong tháng 4 sau khi có diễn biến tăng trong tháng trước, ghi nhận các chuỗi tăng giảm đan xen, kéo dài từ 4 – 5 ngày giao dịch. Xu hướng giảm của đồng CAD bị ảnh hưởng mạnh bởi quan ngại của thị trường về khả năng kiềm chế lạm phát của NHTW trong bối cảnh tăng trưởng tương đối ổn định, thị trường lao động chặt chẽ và tiền lương tăng cao. Kết thúc tháng 4, cặp tỷ giá AUD/USD chốt giao dịch ở mức 0.6607 và cặp tỷ giá USD/CAD chốt giao dịch ở mức 1.355.

Đồng JPY và đồng CNY đã giảm trở lại

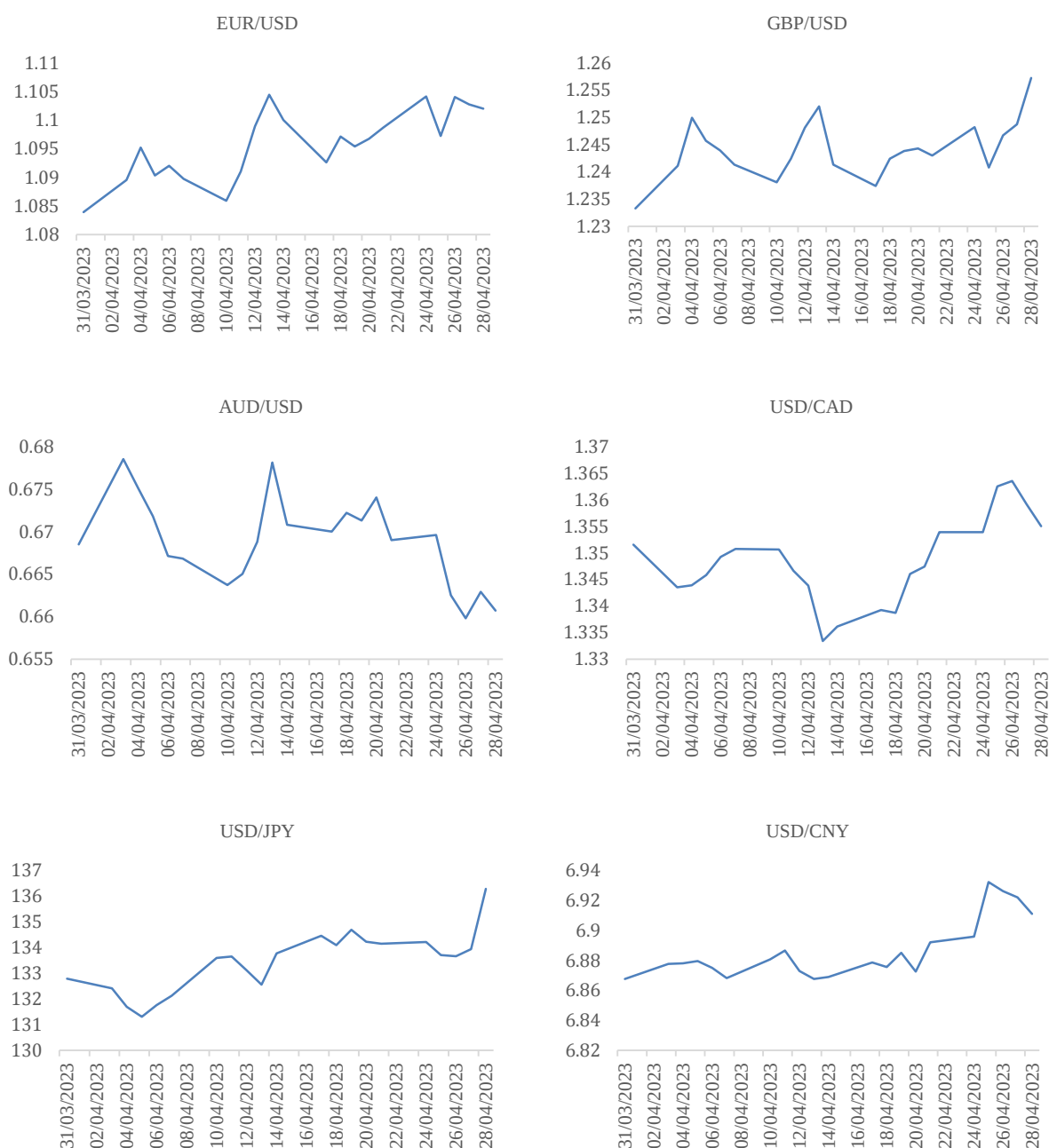
Diễn biến của 02 đồng tiền mạnh tại khu vực Châu Á kết thúc giao dịch tháng 4 có cùng xu hướng so với cùng kỳ năm ngoái, đều đã giảm so với đồng USD nhưng mức giảm đã thấp hơn nhiều. Theo đó, đồng JPY đã giảm 2,63% - lớn hơn một chút so với mức tăng của tháng trước. Đồng JPY có diễn biến tăng giảm đan xen, ghi nhận chuỗi giảm liên tục từ ngày 6 – 11/4 với tổng mức giảm là 1,77%. Đồng JPY đã giảm trở lại mặc dù các diễn biến kinh tế vĩ mô là tích cực, hoạt động thương mại được cải thiện nhưng việc giữ nguyên lập trường chính sách tiền tệ nới lỏng để hỗ trợ nền kinh tế phục hồi của NHTW Nhật Bản đã ảnh hưởng mạnh đến

xu hướng của đồng JPY trên thị trường.

Bên cạnh đó, đồng CNY của Trung Quốc cũng đã giảm 0,63% so với đồng USD, biến động giảm giao động trong khoảng 0,02% – 0,53%. Mặc dù nền kinh tế lấy lại đà tăng trưởng trong quý I, các diễn biến đang tốt hơn so với kỳ vọng nhưng thực trạng nhu cầu yếu, đặc biệt là nhu cầu đối với hàng hóa ở trong nước đã không hỗ trợ cho đồng CNY trong tháng. Bên cạnh đó, cán cân thương mại tiếp tục thặng dư với quy mô lớn khi xuất khẩu tiếp tục tăng và nhập khẩu giảm mạnh cũng ảnh hưởng nhất định đến xu hướng của đồng CNY.

Kết thúc tháng 4, cặp tỷ giá USD/CNY và cặp tỷ giá USD/JPY chốt giao dịch ở mức 6.911 và 136.28.

Diễn biến tỷ giá của các đồng tiền mạnh



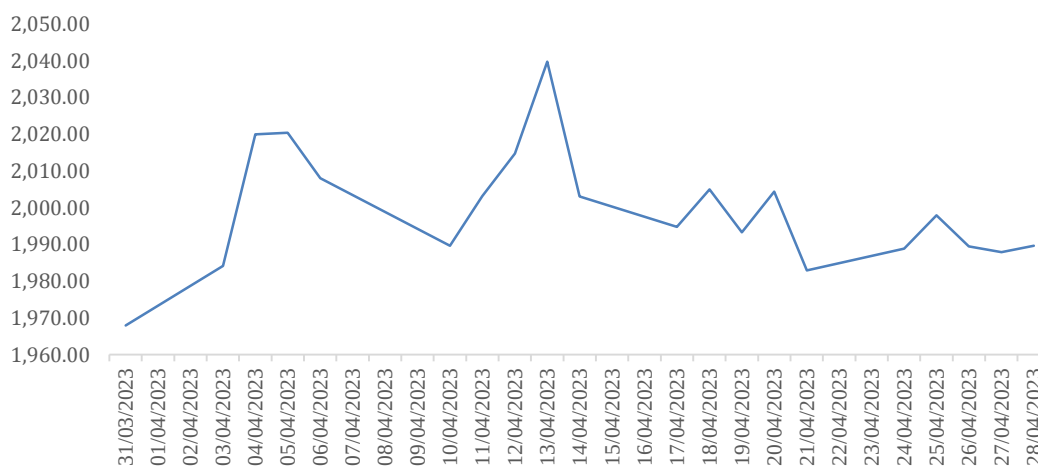
Nguồn: investing.com

Diễn biến thị trường vàng

Giá vàng tiếp tục tăng tháng thứ hai liên tiếp

Tháng 4 tiếp tục ghi nhận diễn biến tích cực của giá vàng, giá vàng giao ngay đã tăng giá hơn 1% so với tháng trước – mặc dù thấp hơn mức tăng mạnh của tháng 3 nhưng đã duy trì được đà tăng trong 02 tháng liên tiếp. Giá vàng có xu hướng tăng gần như liên tục trong khoảng 10 ngày giao dịch đầu tháng, mức giá giao dịch cao trên 2.000 USD/ounce hình thành từ ngày 4/4, diễn biến giằng co và bảo vệ được đến hết ngày 20/4. Diễn biến của giá vàng trong tháng được hỗ trợ bởi những quan ngại về khả năng suy thoái của kinh tế toàn cầu, trong đó, đáng chú ý là nền kinh tế Mỹ, khả năng trì hoãn các đợt tăng lãi suất của Fed và diễn biến hạ nhiệt của lạm phát. Trong tháng, giá vàng cũng trải qua nhiều ngày biến động tăng, giảm mạnh giao động từ 1,2% – 1,81%. Tuy nhiên mức giá giao dịch cao trên 2.000 USD/ounce cũng không duy trì được đến hết tháng. Giá vàng giao ngay và kỳ hạn lần lượt kết thúc ở mức 1.989,65 USD/ounce và 1.999,1 USD/ounce.

Diễn biến giá vàng thế giới

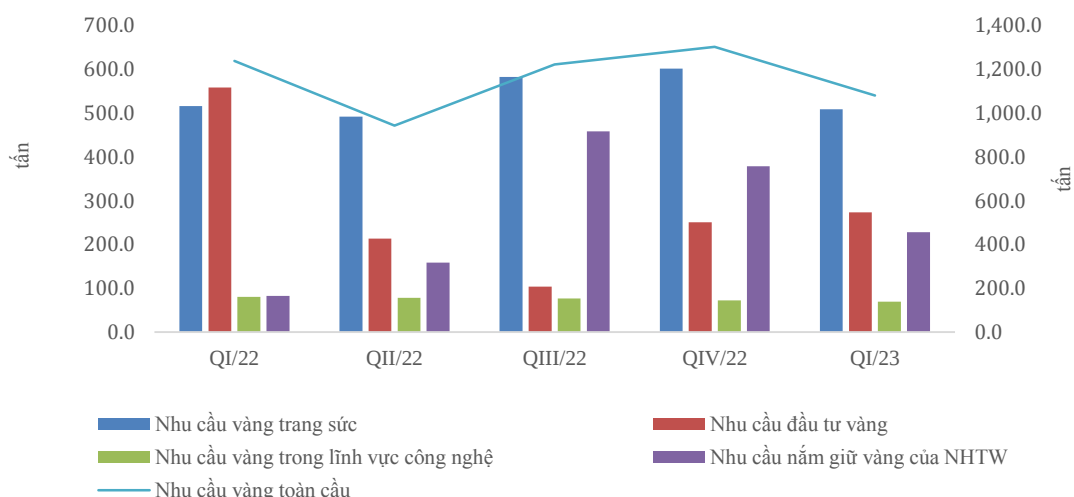


Nguồn: investing.com

Mặc dù giá vàng đã có được diễn biến tăng tốt kể từ đầu năm tuy nhiên theo Báo cáo mới nhất của WGC cho thấy nhu cầu vàng trong quý I/2023 đã giảm so với cùng kỳ 13%, xuống còn 1.081 tấn. Nhu cầu vàng thế giới trong quý I ghi nhận các tín hiệu tăng, giảm đan xen giữa các cấu phần, cụ thể:

- + Nhu cầu vàng dự trữ của các NHTW vẫn tăng đáng kể, các ngân hàng lớn quan tâm và cam kết mua vào làm tăng thêm 228 tấn trong quỹ dự trữ toàn cầu;
- + Nhu cầu vàng đầu tư cũng ghi nhận diễn biến trái chiều, trong đó nhu cầu đầu tư vàng thời, vàng xu đã tăng 5% so với cùng kỳ, đạt 302 tấn trong khi nhu cầu vàng đầu tư qua các quỹ ETF lại có diễn biến thiếu tích cực, giảm 29 tấn;
- + Nhu cầu vàng trang sức toàn cầu không có nhiều thay đổi, đạt 478 tấn trong đó việc sản xuất vàng trang sức đã vượt quá mức tiêu thụ. Nhu cầu vàng trang sức đã có diễn biến tăng tốt trên thị trường Trung Quốc, đạt 198 tấn trong khi xu hướng giảm đã xuất hiện trên thị trường Ấn Độ, giảm 17%.
- + Nhu cầu vàng trong sản xuất hàng công nghệ cũng tiếp tục bị ảnh hưởng trong môi trường kinh tế còn có nhiều thách thức, trong quý I, nhu cầu cho lĩnh vực sản xuất đã giảm 70 tấn.

Nhu cầu vàng thế giới theo quý (2022 - 2023)



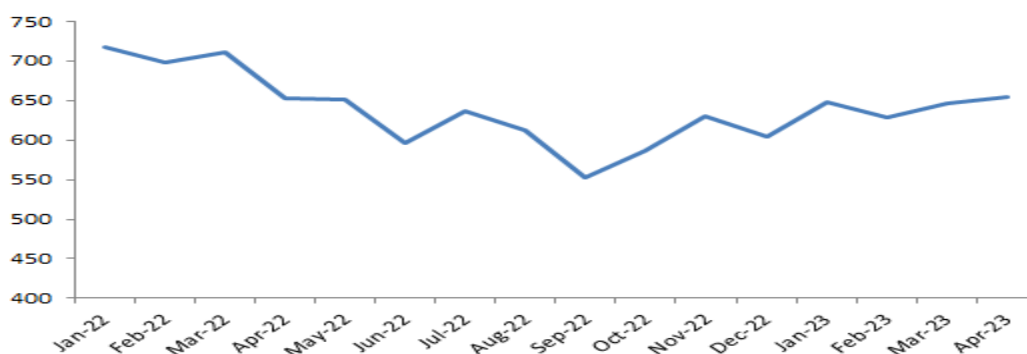
Nguồn: Hội đồng vàng thế giới

Thị trường chứng khoán toàn cầu

Thị trường chứng khoán toàn cầu tiếp tục tăng điểm

Thị trường chứng khoán toàn cầu duy trì đà tăng trong tháng 4, chỉ số MSCI ACWI đã tăng nhẹ 1,27% lên 655 điểm, nâng mức tăng từ đầu năm lên 8,2%. Thị trường chứng khoán Mỹ và Châu Âu tăng trưởng trong khi thị trường Châu Á có diễn biến phân hóa giữa các thị trường chủ chốt.

Diễn biến chỉ số MSCI ACWI giai đoạn 1/2022 – 4/2023



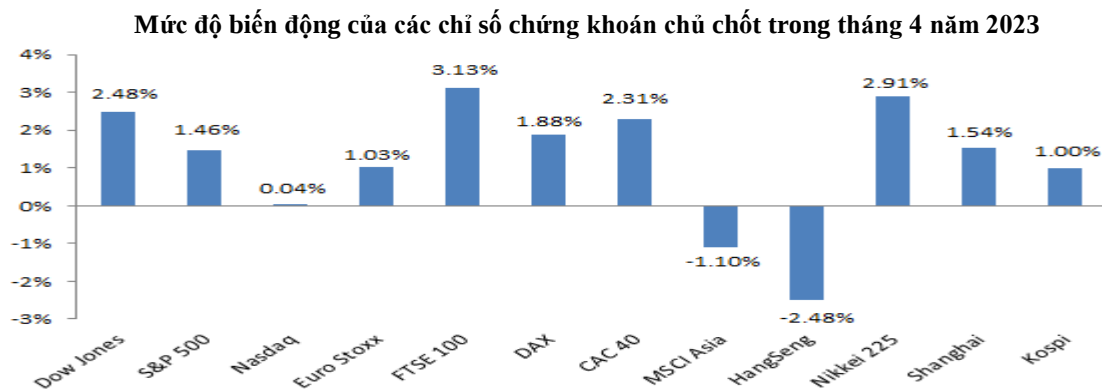
Nguồn: msci.com

Thị trường chứng khoán Mỹ tiếp tục tăng trưởng trong tháng 4 khi lạm phát tháng 3 có dấu hiệu hạ nhiệt và các công ty niêm yết công bố lợi nhuận tốt hơn dự báo¹. Kết thúc tháng 4, chỉ số Dow Jones đã tăng 2,48%, chỉ số S&P 500 tăng 1,46% - đánh dấu tháng tăng thứ hai liên tiếp và chỉ số công nghệ Nasdaq Composite tăng 0,04%. Ở cấp độ ngành, nhóm cổ phiếu truyền thông, tiêu dùng, năng lượng, chăm sóc sức khỏe tăng trưởng tốt, kết thúc tháng đều tăng hơn 3%.

Thị trường chứng khoán Châu Âu có tháng tăng trưởng thứ tư liên tiếp nhờ lực đẩy từ nhóm ngành năng lượng, bất động sản và tiêu dùng tiện ích. Kết thúc tháng 4, chỉ số Euro Stoxx tăng 1,03% so với cuối tháng trước. Nhóm các cổ phiếu chủ chốt trong khu vực có cùng xu hướng tăng điểm, chỉ số CAC 40 của Pháp tăng 2,31%, chỉ số DAX của Đức tăng 1,88% và chỉ số FSTE 100 của Anh tăng 3,13%.

¹ Theo dữ liệu từ FactSet, hơn một nửa số công ty thuộc S&P 500 đã công bố kết quả kinh doanh quý 1/2023 và 80% trong số đó có lợi nhuận tốt hơn dự báo.

Trong tháng 4, chỉ số MSCI Châu Á – Thái Bình Dương đã giảm 1,1% so với tháng trước. Các thị trường chủ chốt trong khu vực đã có diễn biến phân hóa, cụ thể chỉ số HangSeng của thị trường Hồng Kông giảm 2,48%, chỉ số FTSE Taiwan của Đài Loan giảm 3,47%, cùng với đó là sự sụt giảm ở phần lớn các thị trường khu vực Đông Nam Á như Thái Lan, Malaysia, Singapore... Ở chiều ngược lại, chỉ số Nikkei 225 của Nhật tăng 2,91%, chỉ số Kospi của Hàn Quốc tăng 1% và chỉ số Shanghai của Trung Quốc tăng 1,54% nhờ tốc độ tăng trưởng kinh tế quý I/2023 nhanh hơn dự kiến.



Nguồn: Bloomberg

KINH TẾ TRONG NƯỚC

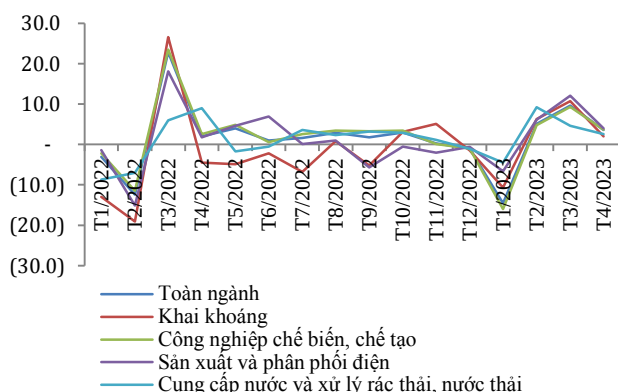
1. Tăng trưởng kinh tế

Sản xuất công nghiệp đã có tín hiệu tích cực hơn

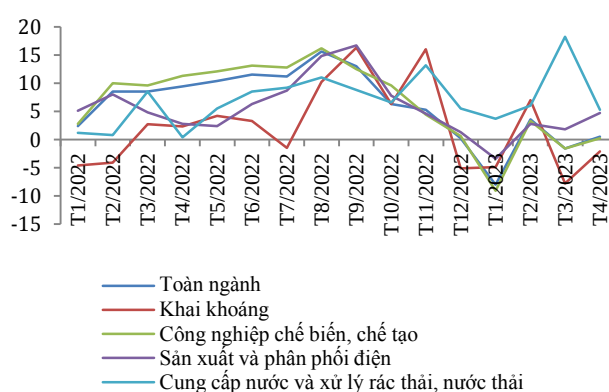
Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp - IIP trong tháng 4/2023 ước tính tăng 3,6% so với tháng trước và tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Sơn La, Hòa Bình, Đồng Tháp là những địa phương có chỉ số IIP tăng mạnh, giao động từ 19,8% – 29,2%. Xu hướng tăng xuất hiện trên hầu hết các nhóm ngành ngoại trừ ngành khai khoáng (giảm 2,1%).

Mặc dù vậy, tính chung 4 tháng đầu năm 2023, IIP ước tính giảm 1,8% so với cùng kỳ năm trước – trái với xu hướng tăng 7,8% của cùng kỳ năm 2022. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 2,8%, làm giảm 0,5 điểm phần trăm trong mức tăng chung; ngành chế biến, chế tạo giảm 2,1%, làm giảm 1,5 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,5%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,5%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm.

Diễn biến IIP so với tháng trước (%)



Diễn biến IIP so với cùng kỳ (%)



Nguồn: TCTK

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 4 tháng tăng so với cùng kỳ năm trước, cụ thể ngành sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 14,3%; khai thác quặng kim loại tăng 14,1%; sản xuất đồ uống tăng 11,1%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 10,6%; sản xuất sản phẩm thuốc lá và hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu cùng tăng 7,2%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 6,8%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 6,1%. Bên cạnh đó, xu hướng giảm tiếp tục xuất hiện tại một số nhóm ngành với mức giảm giao động từ 4,6% – 9,6%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/4/2023 tăng 0,7% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 3,5% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,1% và giảm 1,3%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,4% và giảm 2,7%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 0,9% và giảm 4,1%.

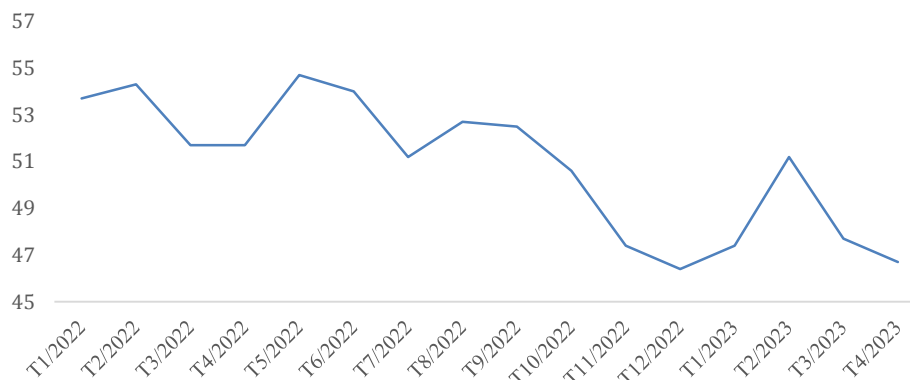
*Điều kiện
hoạt động
sản xuất
tiếp tục bị
thu hẹp*

Chỉ số PMI ngành sản xuất của Việt Nam tiếp tục nằm dưới ngưỡng mở rộng tháng thứ hai liên tiếp, thậm chí còn giảm 01 điểm so với tháng trước, đạt 46,7 điểm. Dữ liệu tháng cho thấy ngành sản xuất tiếp tục suy giảm trong bối cảnh nhu cầu yếu, theo đó sản lượng và đơn hàng mới đều giảm và các công ty đã giảm việc làm và hoạt động mua hàng:

- + Sản lượng ngành sản xuất đã giảm tháng thứ hai liên tiếp và giảm với tốc độ nhanh hơn tháng trước. Các công ty đều thừa nhận những khó khăn trong việc thu hút đơn hàng mới;
- + Số lượng đơn đặt hàng mới tiếp tục giảm với tốc độ giảm nhanh, trong đó đáng chú ý là tốc độ giảm của đơn hàng mới trong nước;
- + Lượng công việc tồn đọng đã giảm tháng thứ tư liên tiếp trong khi tồn kho thành phẩm tăng với mức độ lớn nhất trong vòng 01 năm qua;
- + Các nhà sản xuất tiếp tục giảm số lượng nhân viên do khối lượng công việc giảm xuống và do tình trạng nghỉ việc không có người thay thế. Tốc độ giảm của việc làm cũng ở mức mạnh nhất kể từ đầu năm;
- + Hoạt động mua hàng đã giảm tháng thứ hai liên tiếp;
- + Mức độ lạc quan về triển vọng kinh doanh đã ở mức thấp nhất mặc dù nhiều ý kiến cho rằng xu hướng giảm nhu cầu chỉ là yếu tố tạm thời.

Tuy nhiên trong tháng 4, lĩnh vực sản xuất đã ghi nhận tín hiệu cải thiện trong lĩnh vực vận tải, giúp nâng cao hiệu suất của người bán hàng. Bên cạnh đó, chi phí đầu vào giảm tháng thứ hai liên tiếp trong bối cảnh nhu cầu yếu đã hỗ trợ giá bán hàng hóa giảm - kết thúc xu hướng tăng liên tiếp kể từ đầu năm. Giá bán đã giảm trên tất cả các nhóm hàng tiêu dùng, hàng hóa cơ bản và hàng hóa trung gian.

Diễn biến chỉ số PMI



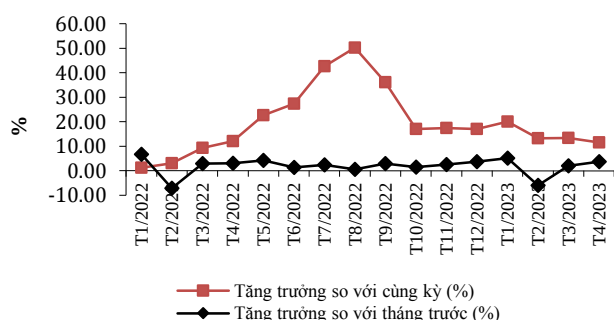
Nguồn: Nikkei

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tiếp tục tăng so với tháng trước

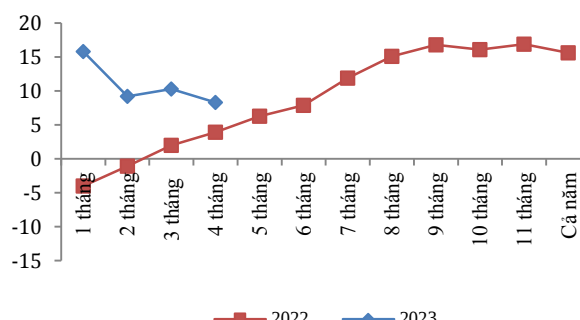
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng 4 ước đạt 510,7 nghìn tỷ đồng, tăng 3,7% so với tháng trước và tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 401,1 nghìn tỷ đồng, tăng 9,7% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 54,9 nghìn tỷ đồng, tăng 21,1%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 2,3 nghìn tỷ đồng, tăng 86% và cuối cùng là doanh thu dịch vụ khác đạt 52,4 nghìn tỷ đồng, tăng 14,7%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 2.007,3 nghìn tỷ đồng, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm trước. Nếu loại trừ yếu tố giá, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 8,3%². Cụ thể, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 1.581,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 78,8% tổng mức và tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 25,8% ước tính đạt 214,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,7% tổng mức; doanh thu du lịch lữ hành ước tính đạt 9,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,4% tổng mức, gấp gần 2,1 lần do các hoạt động văn hóa, du lịch những tháng đầu năm diễn ra sôi nổi tại nhiều địa phương. Cuối cùng, doanh thu dịch vụ khác ước tính đạt 202 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,1% tổng mức và tăng 16,5%.

Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu DV TD so với tháng trước và cùng kỳ (%)



Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đã loại trừ yếu tố giá (so với cùng kỳ)



Nguồn: TCTK

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN tiếp

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 4 ước tính đạt gần 39,3 nghìn tỷ đồng, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn Trung ương quản lý đạt 7,5 nghìn tỷ đồng, tăng 23,1%; vốn địa phương quản lý đạt 31,8

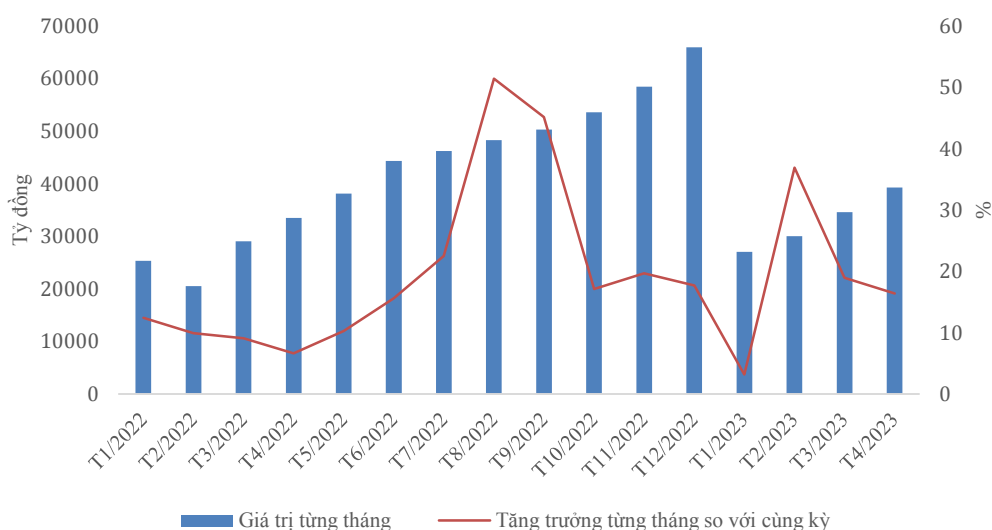
² Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng đầu năm 2022 loại trừ yếu tố giá tăng 3,9%

tục được
đẩy mạnh

nghìn tỷ đồng, tăng 14,9%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 131,2 nghìn tỷ đồng, bằng 19% kế hoạch năm và tăng 17,9% so với cùng kỳ năm trước³. Trong đó, vốn Trung ương quản lý ước đạt 24,6 nghìn tỷ đồng, bằng 18,5% kế hoạch năm và tăng 30% so với cùng kỳ năm trước; vốn địa phương quản lý ước đạt 106,6 nghìn tỷ đồng, bằng 19,1% kế hoạch năm và tăng 15,4%. Qua 4 tháng đầu năm, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN phân cho Bộ Giao thông vận tải đang đạt mức cao nhất, ước khoảng 18.687,5 nghìn tỷ đồng, tăng 78,8%. Bên cạnh đó, vốn đầu tư cho 02 thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục được quan tâm.

Diễn biến vốn đầu tư từ NSNN



Nguồn: TCTK

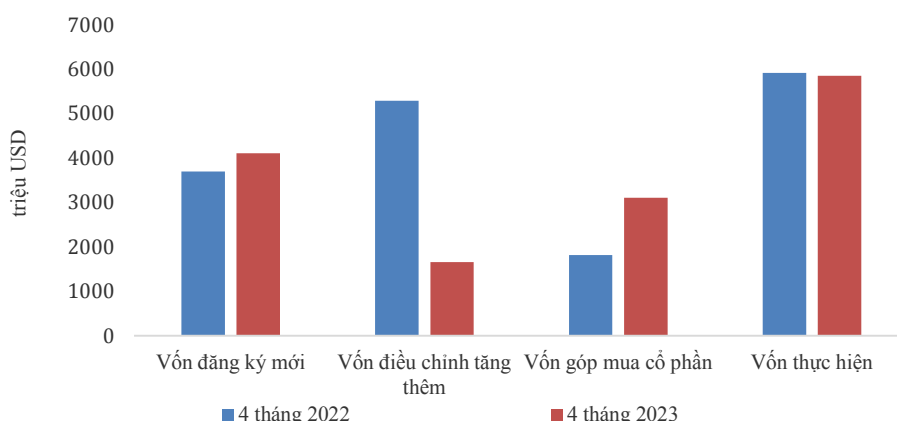
Vốn đầu tư
nước ngoài
vào Việt
Nam và
vốn đầu tư
thực hiện
đều giảm
so với cùng
kỳ

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/4/2023 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 8,88 tỷ USD, giảm 17,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đăng ký cấp mới đã có 750 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 4,11 tỷ USD, tăng 65,2% về số dự án và tăng 11,1% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; Vốn đăng ký điều chỉnh có 386 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 1,66 tỷ USD, giảm 68,6% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 1.044 lượt với tổng giá trị góp vốn 3,11 tỷ USD, tăng 70,4% so cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 4 tháng đầu năm ước đạt 5,85 tỷ USD, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 4,7 tỷ USD, chiếm 80,5% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 446,7 triệu USD, chiếm 7,6%; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 303,3 triệu USD, chiếm 5,2%.

³ cùng kỳ năm 2022 bằng 18,5% và tăng 10,8%

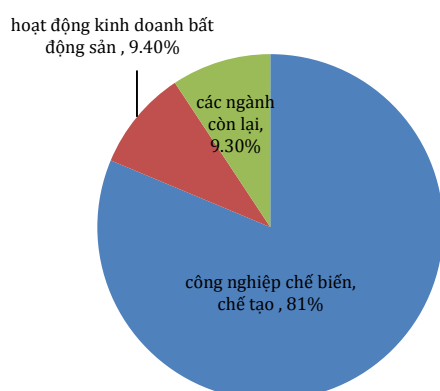
Vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam 4 tháng 2022 và 4 tháng 2023



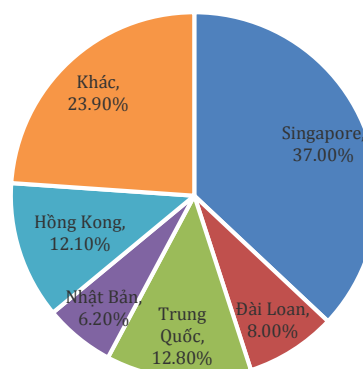
Nguồn: TCTK

Trong số 51 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 4 tháng đầu năm, Singapore là nhà đầu tư lớn nhất với 1,52 tỷ USD, chiếm 37% vốn đăng ký cấp mới; Trung Quốc 526,2 triệu USD, chiếm 12,8%; Hồng Kông đạt 496 triệu USD, chiếm 12,1%; Đài Loan 328,2 triệu USD, chiếm 8%; Nhật Bản 253 triệu USD, chiếm 6,2%.

Cơ cấu đầu tư theo ngành 4 tháng 2023



Cơ cấu đầu tư theo đối tác 4 tháng 2023



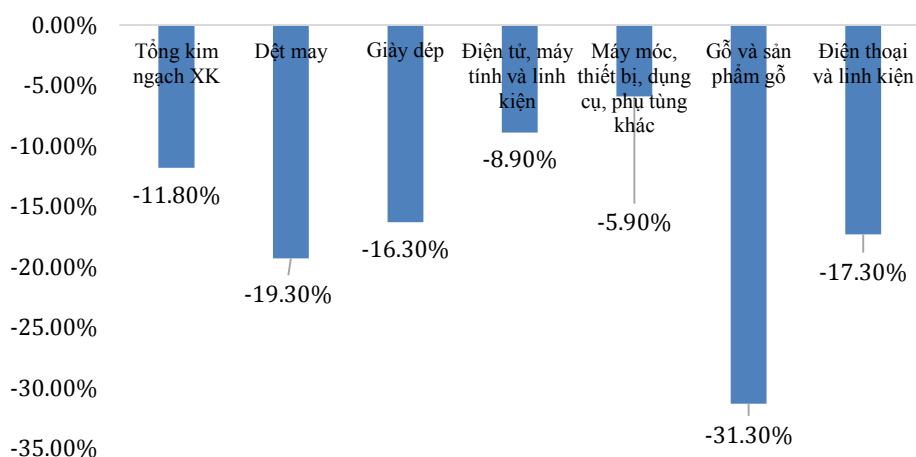
Nguồn: TCTK

Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giảm so với tháng trước

Kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn đã tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong tháng 4/2023. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 4 ước đạt 27,54 tỷ USD, giảm 7,3% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 7,12 tỷ USD, giảm 8,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 20,42 tỷ USD, giảm 6,9%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa giảm 17,1%, trong đó khu vực kinh tế trong nước giảm 19,3%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) giảm 16,4%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 108,57 tỷ USD, giảm 11,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 28,58 tỷ USD, giảm 11%, chiếm 26,3% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 79,99 tỷ USD, giảm 12,1%, chiếm 73,7%. Trong đó, có 20 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 83,8% tổng kim ngạch xuất khẩu, có 5 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 57,4%.

**Tốc độ giảm kim ngạch xuất khẩu so với cùng kỳ của một số mặt hàng
4 tháng đầu năm 2023**

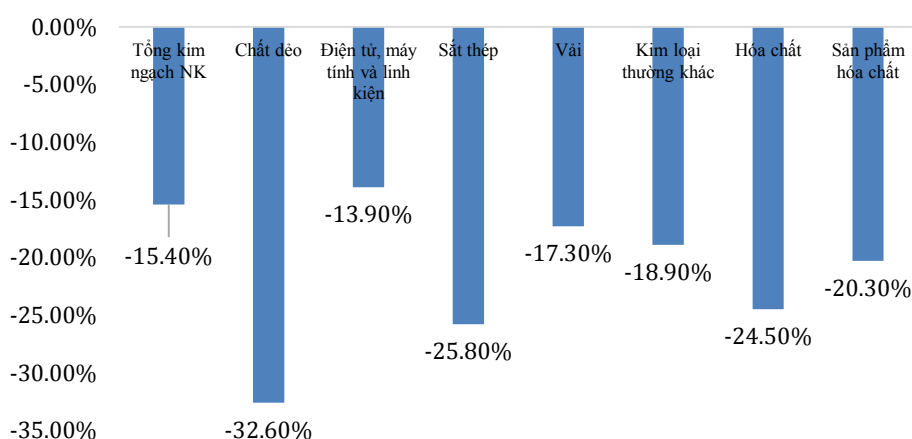


Nguồn: TCTK

Bên cạnh đó, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 4/2023 ước đạt 26,03 tỷ USD, giảm 8,1% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 9,13 tỷ USD, giảm 13%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 16,9 tỷ USD, giảm 5,2%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa giảm 20,5%, trong đó khu vực kinh tế trong nước giảm 19,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 21,1%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 102,22 tỷ USD, giảm 15,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 36,62 tỷ USD, giảm 11,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 65,6 tỷ USD, giảm 17,4%. Trong đó, có 19 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 75,8% tổng kim ngạch nhập khẩu, có 2 mặt hàng nhập khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 37,1%

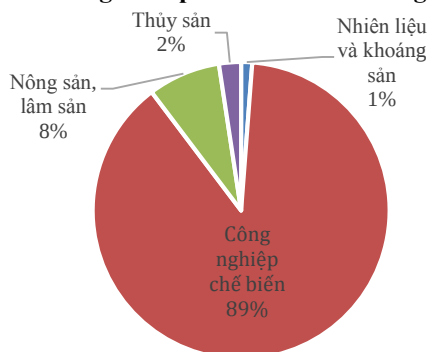
**Tốc độ giảm kim ngạch nhập khẩu so với cùng kỳ của một số mặt hàng
4 tháng đầu năm 2023**



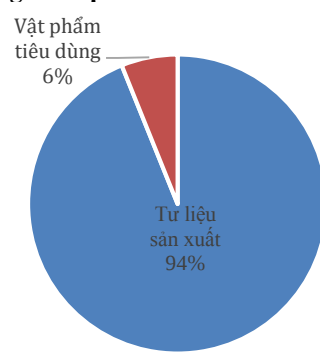
Nguồn: TCTK

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa 4 tháng đầu năm 2023, Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 28,4 tỷ USD. Trong khi đó, Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 33,3 tỷ USD.

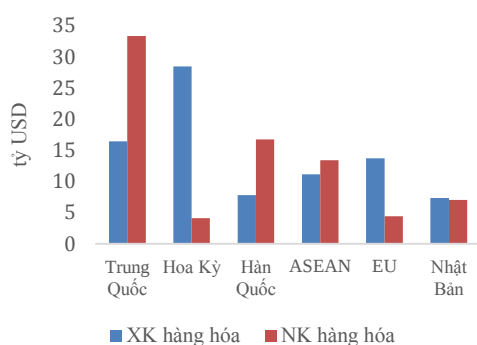
**Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu
4 tháng 2023 phân theo nhóm hàng**



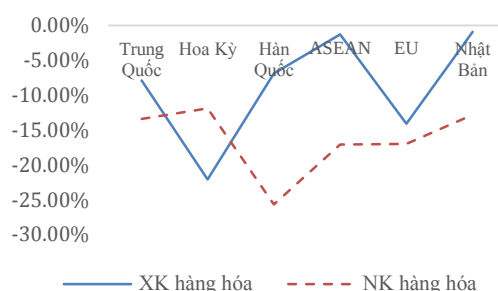
**Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu
4 tháng 2023 phân theo nhóm hàng**



Kim ngạch XNK hàng hóa sang thị trường các nước, khối nước trong 4 tháng 2023



Tốc độ tăng trưởng XNK hàng hóa so với cùng kỳ năm trước trong 4 tháng 2023



Nguồn: TCTK

Cán cân thương mại ước tính xuất siêu trong tháng 4

Cán cân thương mại hàng hóa tháng 4 ước tính xuất siêu 1,51 tỷ USD. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 6,35 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 2,35 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 8,04 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 14,39 tỷ USD.

Diễn biến XK, NK và cán cân thương mại theo tháng (2022 – 2023)



Nguồn: TCTK

Trong 4 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất siêu sang Mỹ ước đạt 24,4 tỷ USD, giảm 23,6% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU 9,3 tỷ USD, giảm 12,7%; xuất siêu sang Nhật Bản 367 triệu USD (cùng kỳ nhập siêu 589 triệu USD). Ngược lại, nhập siêu từ Trung Quốc 16,8 tỷ USD, giảm 18,1%; nhập siêu từ Hàn Quốc 8,9 tỷ USD, giảm 36,9%; nhập siêu từ ASEAN 2,3 tỷ USD, giảm 53%.

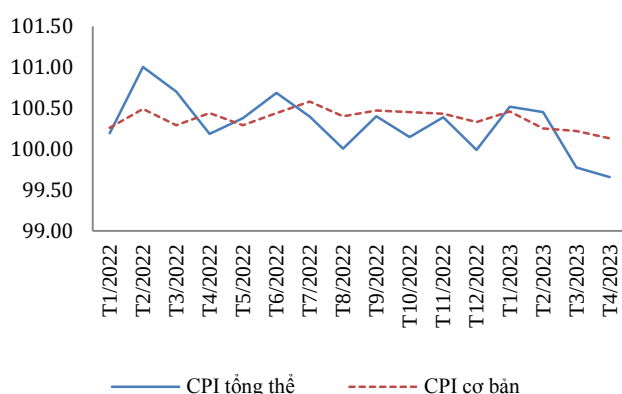
2. Lạm phát

Chỉ số giá tiêu dùng tiếp tục giảm so với tháng trước

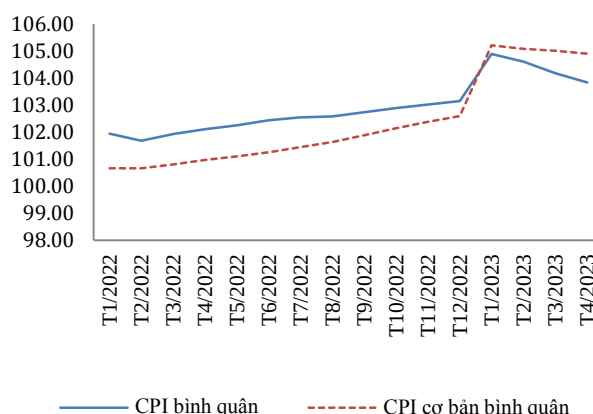
Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2023 giảm 0,34% so với tháng trước, tăng 2,81% so với cùng kỳ năm trước, CPI bình quân 4 tháng tăng 3,84% so với bình quân cùng kỳ năm trước - cao hơn mức tăng 2,1% của cùng thời điểm năm trước. Diễn biến giảm của CPI trong tháng 4 chủ yếu là do giá thực phẩm giảm, giá giáo dục giảm do học phí tại một số địa phương được điều chỉnh theo Nghị quyết số 165/NQ-CP.

Bên cạnh đó, lạm phát cơ bản tăng 0,13% so với tháng trước và tăng 4,56% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân 4 tháng tăng 4,9% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

CPI so với tháng trước (%)



CPI bình quân so với cùng kỳ (%)



Nguồn: TCTK

Trong tháng 4, có 07/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chủ yếu có chỉ số giá giảm so với tháng trước với những diễn biến đáng chú ý như sau:

- CPI nhóm giáo dục có mức giảm mạnh nhất là 1,3%, làm CPI chung giảm 0,08 điểm phần trăm do một số địa phương đã điều chỉnh giảm mức học phí.
- CPI nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng giảm 0,83% chủ yếu do giá gas giảm 12,36% do từ ngày 01/4/2023, giá gas trong nước điều chỉnh giảm 62.000 đồng/bình 12 kg sau khi giá gas thế giới giảm 180 USD/tấn (từ mức 730 USD/tấn xuống mức 550 USD/tấn); giá điện sinh hoạt giảm 0,98%; giá nước sinh hoạt giảm 0,77%; giá dầu hỏa giảm 3,82%.
- CPI nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,45%, trong đó giá dịch vụ du lịch trọn gói giảm 1,95%; nhà khách, khách sạn giảm 1,38% do một số công ty du lịch giảm giá để kích cầu.
- CPI nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,38%, làm CPI chung giảm 0,13 điểm phần trăm, trong đó: lương thực tăng 0,3%⁴, làm CPI chung tăng 0,01 điểm phần trăm; thực phẩm giảm 0,71%⁵, làm CPI chung giảm 0,15 điểm phần trăm; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,13%⁶ tác động làm CPI tăng 0,01 điểm phần trăm.

⁴ Chỉ số nhóm gạo tăng 0,24% do giá gạo xuất khẩu tiếp tục ở mức cao. Bên cạnh đó, giá các mặt hàng lương thực chế biến khác như giá mì sợi, mì, phở, cháo ăn liền tăng 0,78%; bột mì tăng 0,96%; bột ngô tăng 0,41% và bánh mì tăng 0,46%

⁵ Giá thịt lợn giảm 1,62% do nguồn cung đảm bảo trong khi nhu cầu tiêu thụ thịt lợn giảm; giá thịt bò giảm 0,09%; giá thịt gia cầm giảm 0,28%; giá trứng các loại giảm 1,55%; giá thủy sản tươi sống giảm 0,42%; giá rau giảm 3,29%; giá bánh, mứt, kẹo giảm 0,05%

⁶ Giá uống ngoài gia đình tăng 0,48%; giá ăn ngoài gia đình tăng 0,11%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,03%

- CPI nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,14% do giá phụ kiện điện thoại thông minh giảm.

- CPI nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,08%, tập trung chủ yếu ở các mặt hàng điện lạnh do các trung tâm điện máy, siêu thị giảm giá để kích cầu tiêu dùng. Trong đó, giá điều hòa giảm 0,02% so với tháng trước; tủ lạnh giảm 0,9%; máy giặt giảm 0,27%; máy hút bụi giảm 0,43%; máy in, máy chiếu, máy quét giảm 0,22%; bình nước nóng nhà tắm giảm 0,41%.

- CPI nhóm may mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,08% do nhu cầu tiêu dùng giảm. Trong đó, giá quần áo may sẵn giảm 0,16%; mũ nón giảm 0,11%; giày dép giảm 0,02%.

Bên cạnh đó, trong tháng có 04/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chủ yếu có chỉ số giá tăng so với tháng trước:

- CPI nhóm giao thông tăng 0,43%, làm CPI chung tăng 0,04 điểm phần trăm, chủ yếu do giá xăng trong nước tăng 1,09%, tác động làm CPI chung tăng 0,04 điểm phần trăm do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong nước⁷. Ngoài ra, giá cả liên quan đến hoạt động vận tải cũng đã tăng trong tháng⁸.

- CPI nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,35%, tập trung chủ yếu ở mặt hàng đồ dùng cá nhân tăng 0,64%; dịch vụ hiếu hỉ tăng 0,32%.

- CPI nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,12% do thời tiết chuyển nắng nóng nên nhu cầu tiêu dùng đồ uống giải khát tăng⁹.

- CPI nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng nhẹ 0,02% chủ yếu do thời tiết giao mùa, các loại vi rút gây bệnh sinh sôi, số ca nhiễm Covid-19 tăng nhanh¹⁰.

Một số VBPL chính sách quan trọng về điều tiết giá cả được ban hành trong tháng 4 năm 2023

Công văn số 1886/BCT-TTTN ngày 03/4/2023 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: tăng 60 đồng/lít; Xăng RON 95-III: tăng 90 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: tăng 128 đồng/lít; Dầu hỏa: giảm 425 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: giảm 50 đồng/kg.

Công văn số 2075/BCT-TTTN ngày 11/4/2023 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: tăng 1.091 đồng/lít; Xăng RON 95-III: tăng 1.120 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: tăng 719 đồng/lít; Dầu hỏa: tăng 702 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: tăng 765 đồng/kg.

Công văn số 2390/BCT-TTTN ngày 21/4/2023 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: giảm 485 đồng/lít; Xăng RON 95-III: giảm 606 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: giảm 752 đồng/lít; Dầu hỏa: giảm 259 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: tăng 649 đồng/kg.

⁷ Đợt điều chỉnh ngày 03/4, 11/4 và 21/4/2023

⁸ giá vận tải hành khách bằng đường bộ tăng 0,26%; đường thủy tăng 1,3%; xe buýt tăng 0,71% và taxi tăng 0,09%; vận tải hành khách kết hợp tăng 0,7%; phí thuê ô tô, xe máy tự lái tăng 0,03%; phí học bằng lái xe tăng 0,11% do nhu cầu cao

⁹ giá nước khoáng tăng 0,12%; nước uống tăng lực đóng chai, lon tăng 0,04%. Rượu vang và thuốc lá lần lượt tăng 0,29% và 0,36% so với tháng trước

¹⁰ giá nhóm thuốc vitamin, khoáng chất tăng 0,33%; nhóm thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm tăng 0,19%; nhóm thuốc tim mạch tăng 0,11%; giá nhóm thuốc về đường tiêu hóa tăng 0,06%

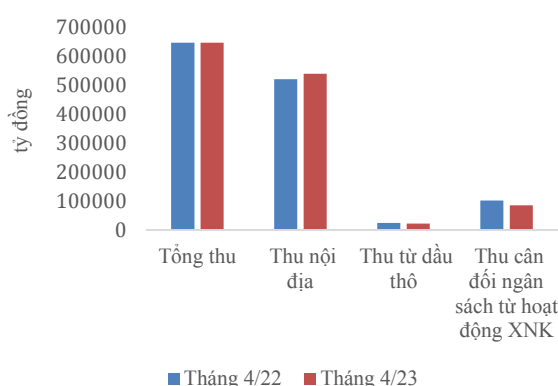
3. Thu chi ngân sách Nhà nước

Thu NSNN đang có xu hướng giảm

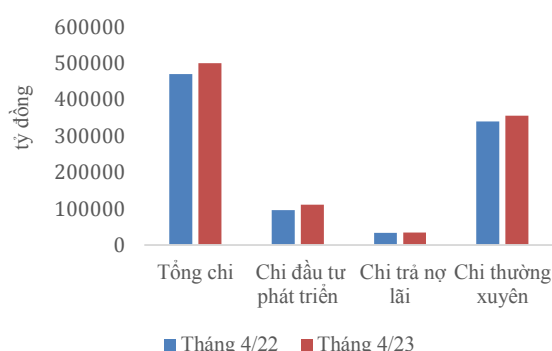
Tính chung 4 tháng, tổng thu ngân sách Nhà nước ước đạt 645,4 nghìn tỷ đồng, bằng 39,8% dự toán năm và giảm 5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nội địa đạt 538,8 nghìn tỷ đồng, bằng 40,4% dự toán năm và giảm 2% so với cùng kỳ năm trước; thu từ dầu thô đạt 21,9 nghìn tỷ đồng, bằng 52,2% dự toán năm và giảm 9,6%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 84,7 nghìn tỷ đồng, bằng 35,4% dự toán năm và giảm 19,9%.

Trong khi đó, tổng chi ngân sách Nhà nước lũy kế từ đầu năm ước đạt 500,3 nghìn tỷ đồng, bằng 24,1% dự toán năm và tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên đạt 355,4 nghìn tỷ đồng, bằng 30,3% dự toán năm và tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 110,6 nghìn tỷ đồng, bằng 15,2% và tăng 15,6%; chi trả nợ lãi 34 nghìn tỷ đồng, bằng 33% và giảm 3,3%.

Thu NSNN 4 tháng 2022 và 4 tháng 2023



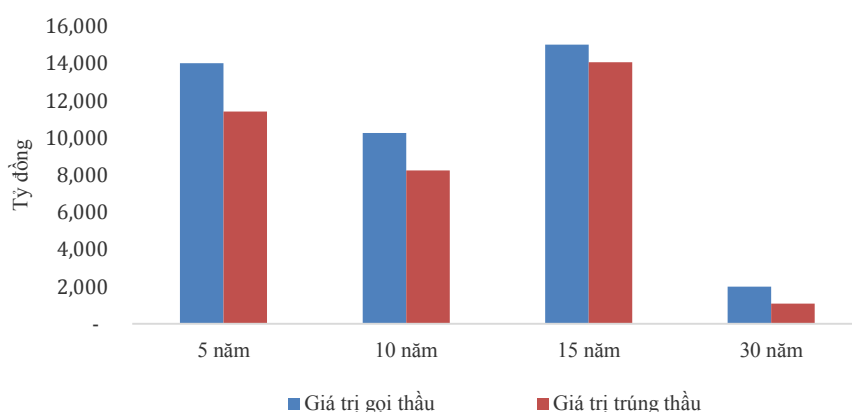
Chi NSNN 4 tháng 2022 và 4 tháng 2023



Nguồn: TCTK

Tháng 4/2023, Kho bạc Nhà nước huy động thành công 34.810 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ qua đấu thầu với tổng giá trị gọi thầu là 41.250 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 84,39% - cao hơn của tháng trước.

Giá trị trúng thầu và gọi thầu qua các kỳ hạn trong tháng 4 năm 2023



Nguồn: hnx.vn

Kết thúc tháng 4, lãi suất trúng thầu của trái phiếu Chính phủ đã giảm trong khoảng 0,54 – 0,96 điểm phần trăm so với cuối tháng trước. Hiện lãi suất trúng thầu trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm trong khoảng 2,75% – 2,8%/năm, kỳ hạn 10 năm trong khoảng 3,22% – 3,3%/năm, kỳ hạn 15 năm trong khoảng 3,33% – 3,4%/năm và kỳ hạn 30 năm là 3,66%/năm.

Một số VBPL chính sách quan trọng về quản lý ngân sách được ban hành trong tháng 4 năm 2023

Quyết định số 349/QĐ-TTg ngày 06/4/2023 về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2023 cho Bộ Tài chính từ nguồn điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên năm 2021 của Bộ Tài chính

Theo đó, giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2023 cho Bộ Tài chính số tiền là 2.268,3 tỷ đồng, trong đó Tổng cục Thuế là 1.134,8 tỷ đồng, Tổng cục Hải quan là 1.133,5 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên, tăng tương ứng dự toán chi đầu tư phát triển năm 2021 của Bộ Tài chính đã được Quốc hội cho phép chuyển nguồn sang năm 2023.

Quyết định số 458/QĐ-TTg ngày 28/4/2023 phê duyệt Kế hoạch vay, trả nợ công năm 2023 và Chương trình quản lý nợ công 03 năm giai đoạn 2023-2025

1. Vay của Chính phủ tối đa 644.409 tỷ đồng, gồm:

- Vay cho cân đối ngân sách Trung ương tối đa 621.015 tỷ đồng, trong đó vay bù đắp bội chi ngân sách Trung ương tối đa là 430.500 tỷ đồng, vay để trả nợ gốc không quá 190.515 tỷ đồng.
- Vay về cho vay lại khoảng 23.394 tỷ đồng.

2. Trả nợ của Chính phủ khoảng 327.287 tỷ đồng, trong đó trả nợ trực tiếp của Chính phủ không quá 293.405 tỷ đồng, trả nợ của các dự án cho vay lại khoảng 33.882 tỷ đồng.

3. Mức bảo lãnh phát hành trái phiếu đối với Ngân hàng Chính sách xã hội tối đa 21.851 tỷ đồng. Mức bảo lãnh này chưa bao gồm mức bảo lãnh để thực hiện các chính sách cho vay ưu đãi quy định tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 chưa sử dụng hết trong năm 2022 được chuyển sang 2023 theo Quyết định số 448/QĐ-TTg ngày 12/04/2022.

Ngoài ra, mức bảo lãnh phát hành trái phiếu đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam tối đa bằng nghĩa vụ trả nợ gốc trái phiếu Chính phủ bảo lãnh đến hạn trong năm là 5.327 tỷ đồng. Đối với bảo lãnh doanh nghiệp vay trong nước và ngoài nước, không bố trí hạn mức bảo lãnh Chính phủ năm 2023 do các dự án không có nhu cầu rút vốn, chi trả nợ.

4. Vay từ nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ và các nguồn vay khác khoảng 27.198 tỷ đồng; trả nợ của chính quyền địa phương 4.993 tỷ đồng, gồm chi trả gốc 2.804 tỷ đồng và chi trả lãi 2.189 tỷ đồng.

Quyết định số 763/QĐ-BTC ngày 07/4/2023 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2023

Theo đó, điều chỉnh dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2023 từ Cục Kế hoạch – tài chính sang Tổng cục Dự trữ Nhà nước là 457.964.000 đồng. Nội dung chi gồm có: kinh phí thực hiện tự chủ và kinh phí không thực hiện tự chủ.

Quyết định số 779/QĐ-BTC ngày 12/4/2023 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2023

Cụ thể, điều chỉnh dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2023 đối với Kho bạc Nhà nước như sau: chi 3.388.000 đồng cho ứng dụng công nghệ thông tin; giảm 3.388.000 đồng cho chi khác.

Đồng thời, điều chỉnh dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2023 đối với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau: giảm 3.350.000 đồng cho chi ứng dụng công nghệ thông tin.

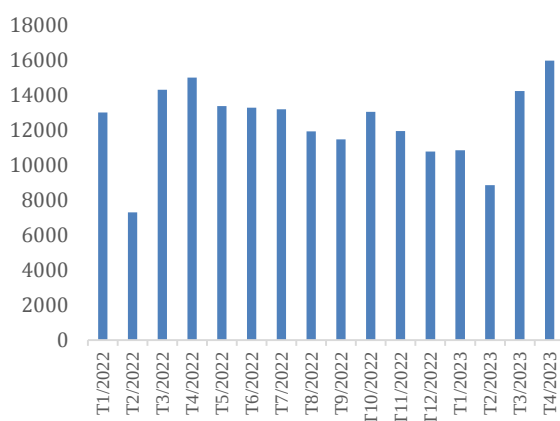
4. Tình hình doanh nghiệp

Trong tháng 4, cả nước có gần 16 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 154,6 nghìn tỷ đồng, tăng 12,3% về số doanh nghiệp, tăng 6,2% về vốn đăng ký so với tháng trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 9,7 tỷ đồng, giảm 5,4% so với tháng trước và giảm 11,4% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, trên cả nước còn có 9.610 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 52,9% so với tháng trước và tăng 36,6% so với cùng kỳ năm trước.

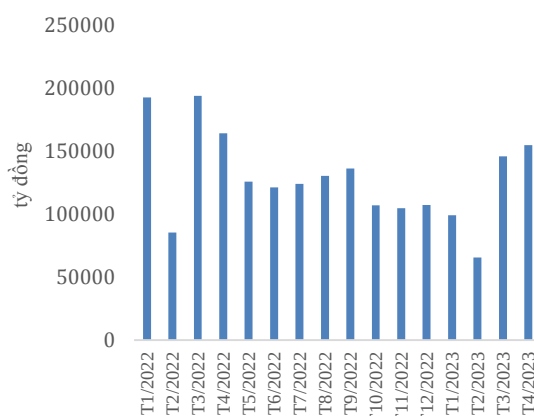
Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, cả nước có 49,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký

thành lập mới với tổng số vốn đăng ký gần 465 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% về số doanh nghiệp, giảm 26,8% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 9,3 tỷ đồng, giảm 27,2% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, còn có gần 29 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 6,2% so với cùng kỳ năm trước.

Số doanh nghiệp thành lập mới



Vốn đăng ký kinh doanh mới

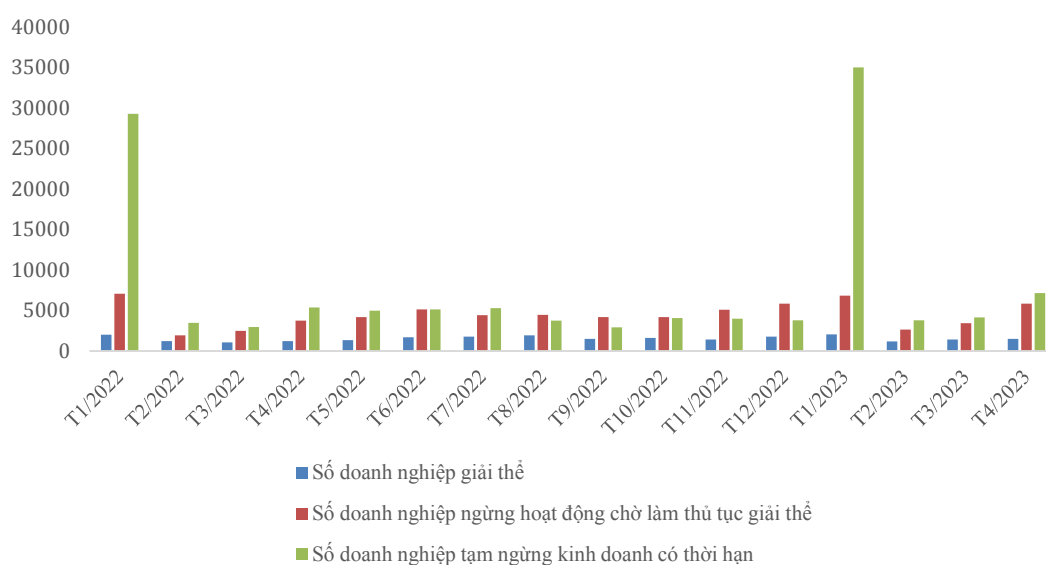


Nguồn: TCTK

Trong tháng 4, trên cả nước có 7.163 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 72,7% so với tháng trước và tăng 32,9% so với cùng kỳ năm trước; có 5.837 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 69,1% và tăng 55,2%; có 1.509 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 6,9% và tăng 23%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 49,9 nghìn doanh nghiệp, tăng 21,8% so với cùng kỳ năm trước; 20,9 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 39,9%; 6,1 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 10,1%.

Tình hình giải thể, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và tạm ngừng kinh doanh có thời hạn



Nguồn: TCTK

Một số VBPL chính sách quan trọng điều tiết hoạt động trên thị trường tiền tệ, ngân hàng được ban hành trong tháng 4 năm 2023

Nghị định số 19/2023/NĐ-CP ngày 28/4/2023 quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền

Theo đó, 04 trường hợp tổ chức tài chính phải nhận biết khách hàng:

Khách hàng lần đầu mở tài khoản hoặc khi khách hàng lần đầu thiết lập mối quan hệ với tổ chức tài chính nhằm sử dụng sản phẩm, dịch vụ do tổ chức tài chính cung cấp.

Khách hàng không có tài khoản hoặc có tài khoản nhưng không giao dịch trong thời gian 6 tháng liên tục trước đó thực hiện giao dịch nộp, rút hoặc chuyển khoản có tổng giá trị từ 400.000.000 đồng hoặc bằng ngoại tệ có giá trị tương đương trở lên trong một ngày trừ các giao dịch theo quy định.

Khách hàng hoặc giao dịch của khách hàng hoặc giao dịch của các bên liên quan đến giao dịch có một hoặc nhiều dấu hiệu quy định liên quan của Luật Phòng, chống rửa tiền hoặc dấu hiệu đáng ngờ khác do đối tượng báo cáo xác định.

Khách hàng bổ sung thông tin, tài liệu không trùng khớp với thông tin, tài liệu đã cung cấp trước đó hoặc thông tin, tài liệu do đối tượng báo cáo thu thập, xác định.

06 trường hợp khác phải nhận biết khách hàng, trong đó các trường hợp đáng chú ý:

Tổ chức, cá nhân kinh doanh trò chơi có thưởng (casino; xổ số; đặt cược...) phải nhận biết khách hàng khi khách hàng thực hiện giao dịch với tổng giá trị từ 70.000.000 đồng hoặc bằng ngoại tệ có giá trị tương đương trở lên trong một ngày.

Tổ chức, cá nhân kinh doanh kim khí quý và đá quý phải nhận biết khách hàng khi khách hàng thực hiện giao dịch bằng tiền mặt mua hoặc bán kim khí quý, đá quý có giá trị từ 400.000.000 đồng hoặc bằng ngoại tệ tiền mặt có giá trị tương đương trở lên trong một ngày.

03 căn cứ để nghi ngờ hoặc phát hiện các bên liên quan tới giao dịch thuộc Danh sách đen để trì hoãn giao dịch:

Cá nhân, tổ chức liên quan tới giao dịch có thông tin trùng khớp toàn bộ với thông tin của cá nhân, tổ chức thuộc Danh sách đen.

Cá nhân liên quan tới giao dịch có một trong các nhóm thông tin theo quy định trùng khớp với thông tin của cá nhân thuộc Danh sách đen và trên cơ sở các thông tin thu thập được tin rằng cá nhân đó liên quan tới khủng bố, tài trợ khủng bố, phổ biến và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

Tổ chức liên quan tới giao dịch có một trong các thông tin: tên giao dịch, số giấy phép thành lập, mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế trùng khớp với thông tin của tổ chức thuộc Danh sách đen và trên cơ sở các thông tin thu thập được tin rằng tổ chức đó liên quan tới khủng bố, tài trợ khủng bố, phổ biến và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

Quyết định số 11/2023/QĐ-TTg ngày 27/4/2023 quy định mức giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo

Theo đó, mức giao dịch có giá trị từ 400 triệu đồng trở lên mới phải báo cáo thay vì từ 300 triệu đồng như quy định cũ.

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23/4/2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

Theo đó, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xem xét quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và đáp ứng một số yêu cầu sau đây:

- Dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24/4/2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính.
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24/4/2023 đến hết ngày 30/6/2024.
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận.
- Được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá khách hàng không có khả năng trả nợ đúng

hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận.

- Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kể cả trường hợp gia hạn nợ) không vượt quá 12 tháng kể từ ngày đến hạn của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ...

Thông tư số 03/2023/TT-NHNN ngày 23/4/2023 quy định ngưng hiệu lực thi hành khoản 11 Điều 4 Thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10/11/2021 quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp

Theo đó, từ ngày 24/4/2023 đến hết ngày 31/12/2023, ngưng hiệu lực thi hành đối với quy định tại khoản 11 Điều 4 Thông tư số 16/2021/TT-NHNN.

Trong thời gian ngưng hiệu lực thi hành khoản 11 Điều 4 Thông tư số 16/2021/TT-NHNN, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được mua lại trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) mà tổ chức tín dụng đã bán và/hoặc trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phát hành cùng lô/cùng đợt phát hành với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết mà tổ chức tín dụng đã bán khi:

- Đáp ứng các quy định tại Điều 4 Thông tư số 16/2021/TT-NHNN;

- Bên mua trái phiếu doanh nghiệp này từ tổ chức tín dụng thanh toán toàn bộ số tiền mua trái phiếu doanh nghiệp tại thời điểm tổ chức tín dụng ký kết hợp đồng bán trái phiếu doanh nghiệp cho bên mua trái phiếu;

- Doanh nghiệp phát hành trái phiếu được xếp hạng ở mức cao nhất theo quy định xếp hạng tín dụng nội bộ của tổ chức tín dụng tại thời điểm gần nhất trước khi tổ chức tín dụng mua trái phiếu doanh nghiệp.

III. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ, CHỨNG KHOÁN

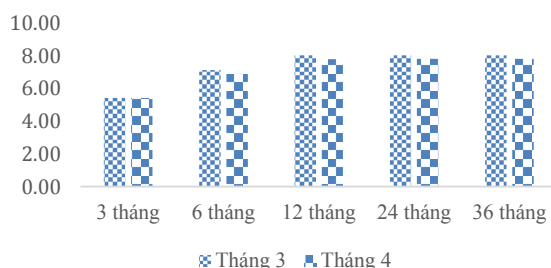
*Lãi suất
huy động
bình quân
tiếp tục
giảm
tại
nhiều
ngân
hàng*

Kết thúc tháng 4, lãi suất huy động bình quân tiếp tục giảm ở tất cả các kỳ hạn trong cả khối NHTM CP và khối NHTM có vốn sở hữu của Nhà nước. Lãi suất huy động trong hệ thống các NHTM được điều chỉnh giảm liên tục ngay sau khi NHNN điều chỉnh giảm các mức lãi suất điều hành.

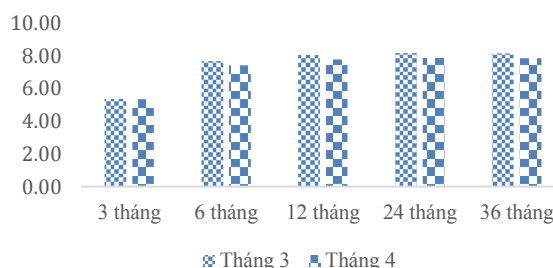
Trong khối NHTM có vốn sở hữu của Nhà nước, xu hướng giảm của lãi suất chỉ xuất hiện tại nhóm các ngân hàng TNHH MTV đối với kỳ hạn huy động từ 6 tháng trở lên, mức điều chỉnh giảm trong tháng giao động từ 0,2 – 1 điểm phần trăm. Trong khi đó, lãi suất huy động của 04 NHTM có vốn sở hữu của Nhà nước lớn có xu hướng đi ngang. Kết thúc tháng, lãi suất huy động kỳ hạn 3 – 6 tháng trong khoảng 5,4% – 5,8%/năm; kỳ hạn huy động từ 12 tháng trở lên là 7,2%/năm.

Trong khối NHTM CP, lãi suất huy động bình quân đã giảm ở tất cả các kỳ hạn tại một số ngân hàng, diễn biến giảm của lãi suất huy động xuất hiện phổ biến đối với kỳ hạn huy động từ 6 tháng trở lên, với mức giảm giao động trong khoảng 0,3 – 1 điểm phần trăm so với tháng trước. Hiện tại mức lãi suất huy động kỳ hạn 3 tháng phổ biến là 5,5%/năm; lãi suất huy động kỳ hạn từ 6 tháng trở lên, giao động từ 7% – 9%/năm.

Diễn biến lãi suất huy động bình quân của Khối NHTM Nhà nước (%)



Diễn biến lãi suất huy động bình quân Khối NHTM Cổ phần (%)



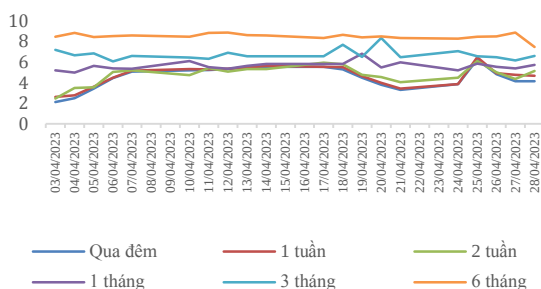
Nguồn: tổng hợp

Hiện lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên ở mức 4,5%/năm. Lãi suất cho vay USD phổ biến ở mức 3 – 6%/năm; trong đó lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 3 – 4,5%/năm, lãi suất cho vay trung, dài hạn ở mức 4,2 – 6%/năm.

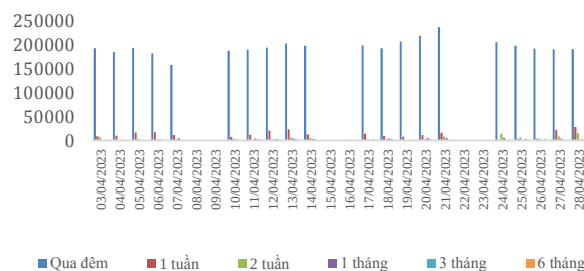
Lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn ngắn đã tăng trở lại

Trong tháng 4/2023, lãi suất liên ngân hàng có diễn biến trái chiều giữa các kỳ hạn huy động ngắn và kỳ hạn dài (từ 3 tháng trở lên). Trong đó, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn ngắn (qua đêm – 1 tháng) đồng loạt tăng trở lại sau mức giảm tương đối trong tháng trước và có xu hướng diễn biến khá tương đồng giữa các kỳ hạn. Lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn ngắn đã giữ xu hướng tăng liên tục trong nửa đầu tháng và giảm trong tuần giao dịch thứ ba, có lúc đạt ngưỡng cao hơn 6%/năm đối với kỳ hạn qua đêm – 2 tuần. Kết thúc tháng 4, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 1 tháng có mức tăng thấp nhất là 0,18 điểm phần trăm so với tháng trước trong khi lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm, 1 tuần và 2 tuần lần lượt tăng 3 điểm phần trăm; 2,97 điểm phần trăm và 2,1 điểm phần trăm. Trong khi đó, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn từ 3 tháng trở lên tiếp tục giảm tháng thứ 2 liên tiếp với mức giảm lần lượt là 0,19 điểm phần trăm; 0,97 điểm phần trăm và 0,79 điểm phần trăm so với tháng trước, diễn biến giảm đã xuất hiện ngay từ đầu tháng. Tính đến cuối tháng 4, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn ngắn giao động từ 4,12 – 5,73%/năm; lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn từ 3 tháng trở lên giao động lần lượt là 6,6%/năm; 7,45%/năm và 8,62%/năm.

Diễn biến lãi suất liên ngân hàng (%)



Doanh số giao dịch liên ngân hàng (tỷ đồng)



Nguồn: NHNN

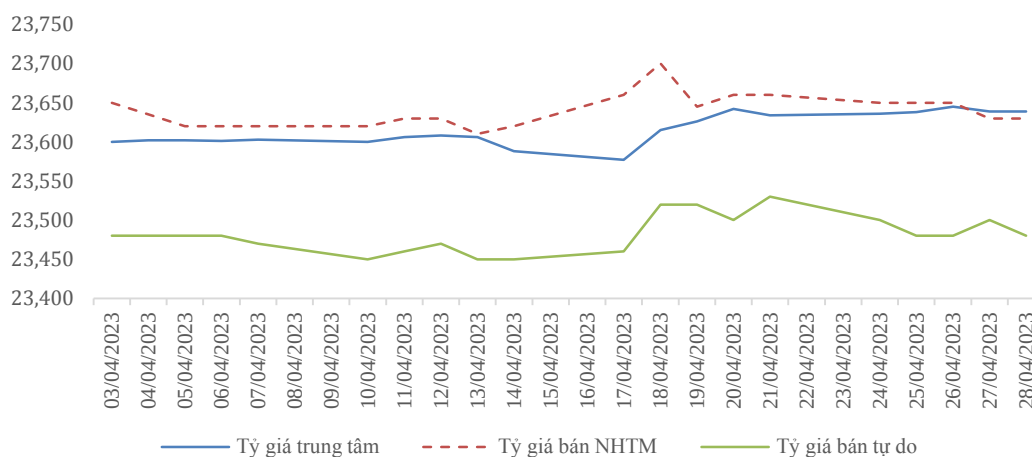
Tỷ giá về cơ bản có diễn biến phù hợp

Tỷ giá giao dịch trong nền kinh tế về cơ bản có diễn biến phù hợp trong tháng 4, theo đó, tỷ giá trung tâm đã tăng trở lại ở mức 0,17%, gần bằng với mức giảm của tháng trước. Tỷ giá trung tâm có diễn biến tăng, giảm đan xen qua các ngày giao dịch với biên độ biến động phổ biến từ 0,01% – 0,03%, biến động giảm mạnh nhất theo ngày giao dịch là 0,08% và tăng mạnh nhất là 0,16% tương đương với 38 đồng. Bên cạnh đó, tỷ giá bán tham khảo trên Sở giao dịch NHNN đã có thay đổi so với tháng trước, giảm 0,04%. Tỷ giá bán tham khảo sau khi đi ngang trong tuần giao dịch đầu tiên đã bắt đầu điều chỉnh giảm vào ngày 7/4 và sau đó có diễn biến sát với tỷ giá trung tâm từ ngày 12/4. Kết thúc tháng, tỷ giá trung tâm giao dịch ở mức 23.639 USD/VND và tỷ giá mua, bán tham khảo trên Sở giao dịch NHNN niêm yết ở mức 23.450 – 24.770 USD/VND (mua vào - bán ra).

Trên thị trường, tỷ giá giao dịch tại các NHTM có diễn biến khác nhau, tỷ giá giao dịch của Vietcombank sau khi có diễn biến tăng, giảm đan xen và có kết thúc bằng với mức giá giao dịch của tháng trước. Trong khi đó, theo số liệu khảo sát tỷ giá giao dịch tại Eximbank đã giảm 0,43% đối với chiều mua vào và tăng 0,3% đối với chiều bán ra. Trên thị trường tự do, tỷ giá giao dịch tiếp tục giảm tháng thứ hai liên tiếp. Theo số

liệu khảo sát, tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do đã giảm 0,21% đối với chiều mua vào và giảm 0,17% đối với chiều bán ra. Diễn biến giảm trên thị trường tự do xuất hiện rải rác trong tháng, giảm giao động trong khoảng từ 0,04% – 0,43%/ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do vào thời điểm khảo sát cuối tháng là 23.430 – 23.480 USD/VND (mua vào – bán ra).

Diễn biến tỷ giá VND/USD

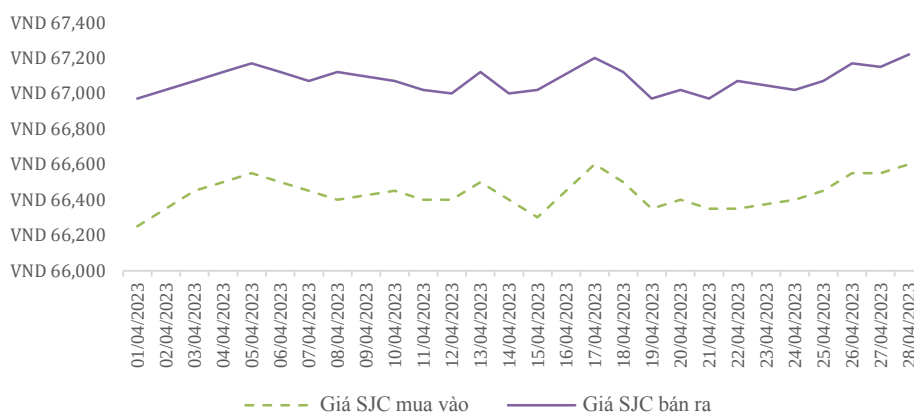


Nguồn: NHNN

Giá vàng trong nước có diễn biến cùng chiều với giá vàng thế giới

Trong tháng 4, giá vàng trong nước có diễn biến cùng chiều với giá vàng thế giới mặc dù mức độ tăng còn thấp hơn. Theo số liệu khảo sát, giá vàng SJC giao dịch trong nước tiếp tục tăng tháng thứ hai liên tiếp, tăng khoảng hơn 0,2% ở cả 02 chiều mua và bán. Đồng thời, diễn biến của giá vàng về cơ bản cũng bám sát giá vàng thế giới, cụ thể giá vàng SJC bán ra sau khi giảm trong ngày giao dịch đầu tiên đã ngay lập tức tăng trở lại với mức giá giao dịch cao trên 67 triệu đồng/lượng khi giá vàng thế giới giao dịch trên 2.000 US\$D/ounce và bảo vệ được mức giá giao dịch cao này đến hết tháng. Chênh lệch giá mua vào – bán ra giao động phổ biến từ 620.000 – 720.000 đồng/lượng. Kết thúc tháng 4, số liệu khảo sát cho thấy giá vàng SCJ giao dịch ở ngưỡng 66,6 – 67,22 triệu đồng/lượng. Hiện chênh lệch giá vàng trong nước và giá vàng thế giới đã giảm về khoảng 10 triệu đồng/lượng. Theo báo cáo mới nhất của WGC, nhu cầu vàng của người Việt Nam trong quý I/2023 đã giảm 12% so với cùng kỳ, tương đương với 2,4 tấn xuống còn 17,6 tấn.

Diễn biến giá vàng trong nước

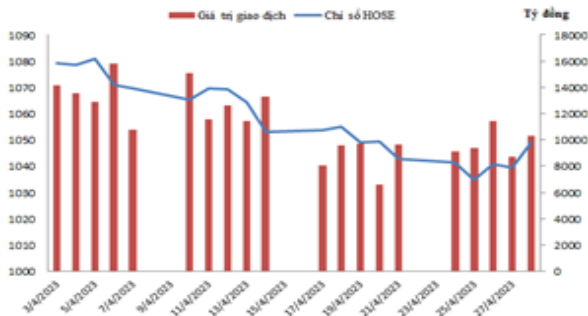


Nguồn: sjc.com.vn

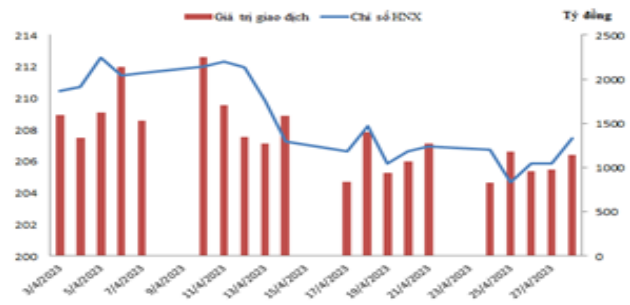
Thị trường chứng khoán Việt Nam diễn biến kém tích cực

Thị trường chứng khoán trong nước giảm điểm trong tháng 4 sau khi phục hồi tích cực vào tháng trước. Kết thúc phiên giao dịch cuối cùng của tháng 4, chỉ số VN-Index đạt 1.049,12 điểm, giảm 1,46% so với tháng 3/2023; chỉ số HNX-Index giảm nhẹ 0,01%, ở mức 207,48 điểm. Trong khi đó, chỉ số UPCoM-Index tăng 1,32% lên 77,77 điểm, kéo dài chuỗi tăng điểm kể từ tháng 11/2022. Nhóm các cổ phiếu giảm điểm mạnh nhất trên sàn HOSE gồm UDC, L10, DHM, TGG, TTE... và trên sàn HNX gồm DDG, HCT, KTT, BII, DNM...

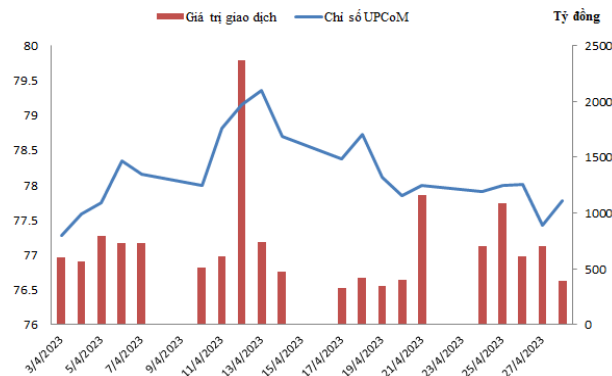
Diễn biến chỉ số HOSE tháng 4 năm 2023



Diễn biến chỉ số HNX tháng 4 năm 2023



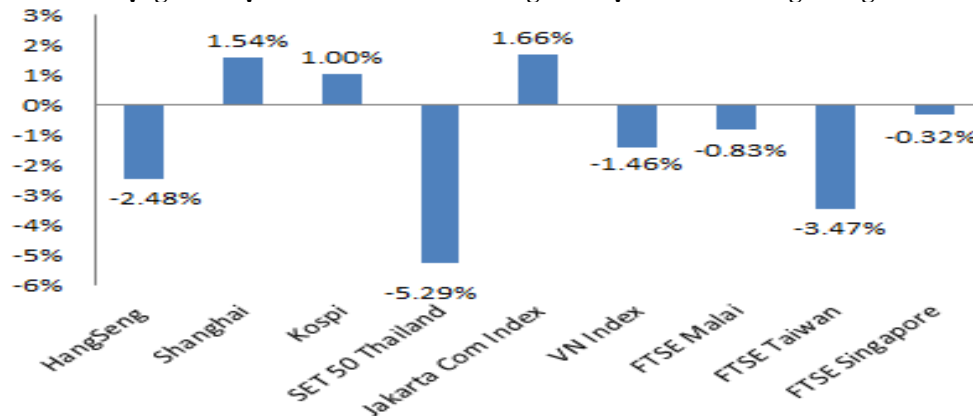
Diễn biến chỉ số UPCOM tháng 4 năm 2023



Nguồn: stockbiz.com

Trong tháng, thị trường có xu hướng giảm với biên độ lớn ngay trong tuần giao dịch đầu tháng và xu hướng phục hồi chỉ xuất hiện những ngày giao dịch cuối tháng. Trong tháng 4, chỉ số VN-Index thuộc nhóm thị trường tăng trưởng kém tích cực trong khu vực.

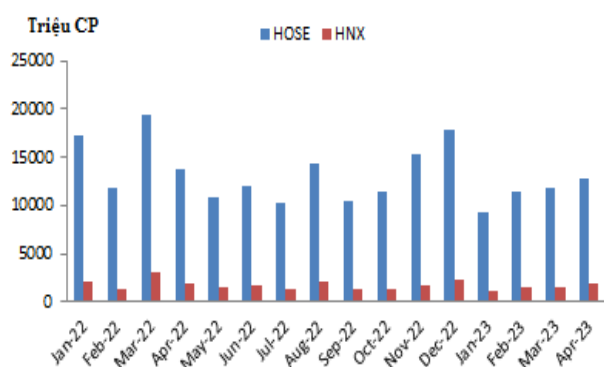
Mức biến động của một số chỉ số chủ chốt trong khu vực Châu Á trong tháng 4 năm 2023



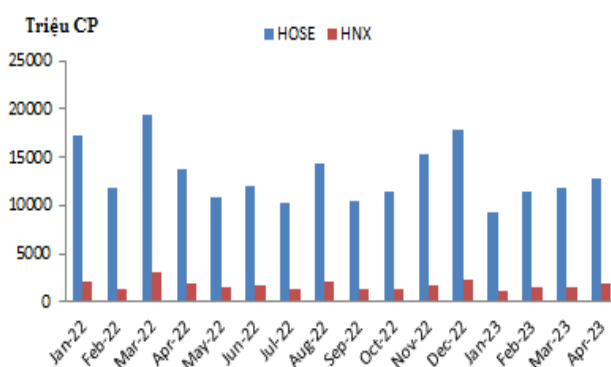
Nguồn: Bloomberg

Thanh khoản thị trường ghi nhận mức tăng theo tháng lần đầu tiên kể từ đầu năm trong bối cảnh mặt bằng lãi suất hạ nhiệt và một loạt các chính sách tháo gỡ khó khăn cho thị trường trái phiếu doanh nghiệp và thị trường bất động sản được ban hành. Trên sàn HOSE, khối lượng giao dịch đạt hơn 12,82 tỷ cổ phiếu với giá trị giao dịch đạt 222,36 tỷ đồng, tương ứng tăng 8,37% và 5,52% so với tháng 3/2023. Sàn HNX chứng kiến sự bùng nổ thanh khoản trong tháng 4 khi khối lượng giao dịch tăng mạnh 32,71% lên 1,91 tỷ cổ phiếu và giá trị giao dịch tăng 26,99% lên 26,98 nghìn tỷ đồng. Tính chung trên cả 2 sàn giao dịch chính thức, tổng khối lượng giao dịch đạt 14,73 tỷ cổ phiếu và giá trị giao dịch đạt 249,34 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 11,02% và 7,49% so với tháng trước. Một số cổ phiếu có khối lượng giao dịch lớn nhất trên sàn HOSE gồm SSI, NVL, DIG, VND, SSI... và trên sàn HNX là SHS, CEO...

Khối lượng giao dịch giai đoạn 1/2022 - 4/2023



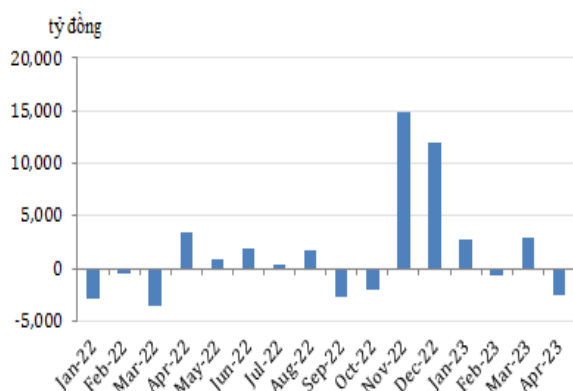
Giá trị giao dịch giai đoạn 1/2022 - 4/2023



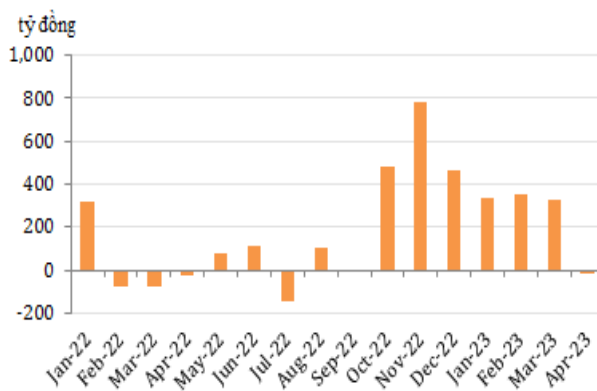
Nguồn: stockbiz.com

Nhà đầu tư nước ngoài đảo chiều sang bán ròng trong tháng 4 với tổng giá trị hơn 2.543,02 tỷ đồng trên hai sàn giao dịch chính thức. Trong đó, nhà đầu tư nước ngoài đã bán ròng 2.529,94 tỷ đồng trên sàn HOSE và 13,08 tỷ đồng trên sàn HNX. Top 5 cổ phiếu có giá trị giao dịch bán ròng lớn nhất trên sàn HOSE gồm: STB, VNM, VND, SSI, FUEVFN... và trên sàn HNX gồm SHS, MBS, PLC, NVB, HUT...

**Khối ngoại mua bán ròng trên sàn HOSE
giai đoạn 1/2022 - 4/2023**



**Khối ngoại mua bán ròng trên sàn HNX
giai đoạn 1/2022 - 4/2023**



Nguồn: stockbiz.com

Tại thời điểm cuối tháng 4/2023, giá trị vốn hóa niêm yết trên sàn HOSE đạt 4,184 triệu tỷ đồng, giảm 1,46% so với tháng trước, tương đương 43,99% GDP năm 2022.